

**LỊCH KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023**

| Thời gian        |       | Khối 10                   | Khối 11                        | Khối 12                        | Thời gian kiểm tra |
|------------------|-------|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Thứ Hai<br>19/12 | Sáng  |                           |                                | Ngữ văn 12<br>(90 phút)        | 7h15-8h45          |
|                  |       |                           |                                | Hóa học/Địa lí 12<br>(50 phút) | 9h15-10h05         |
|                  | Chiều |                           | Ngữ văn 11<br>(90 phút)        |                                | 13h30-15h00        |
|                  |       |                           | Hóa học/Địa lí 11<br>(45 phút) |                                | 15h30-16h15        |
| Thứ Ba<br>20/12  | Sáng  | Toán 10<br>(90 phút)      |                                |                                | 7h15-8h45          |
|                  |       | Lịch sử 10<br>(45 phút)   |                                |                                | 9h15-10h00         |
|                  | Chiều |                           | Toán 11<br>(90 phút)           |                                | 13h30-15h00        |
|                  |       |                           | Sinh học/GDCD 11<br>(45 phút)  |                                | 15h30-16h15        |
| Thứ Tư<br>21/12  | Sáng  |                           |                                | Tiếng Anh 12<br>(60 phút)      | 7h15-8h15          |
|                  |       |                           |                                | Vật lí/Lịch sử 12<br>(50 phút) | 8h45-9h35          |
|                  | Chiều | Ngữ văn 10<br>(90 phút)   |                                |                                | 13h30-15h00        |
| Thứ Năm<br>22/12 | Sáng  |                           | Tiếng Anh 11<br>(60 phút)      |                                | 7h15-8h15          |
|                  |       |                           | Vật lí/Lịch sử 11<br>(45 phút) |                                | 8h45-9h30          |
|                  | Chiều | Tiếng Anh 10<br>(60 phút) |                                |                                | 13h30-14h30        |
| Thứ Sáu<br>23/12 | Sáng  |                           |                                | Toán 12<br>(90 phút)           | 7h15-8h45          |
|                  |       |                           |                                | Sinh học/GDCD 12<br>(50 phút)  | 9h15-10h05         |

Thời gian học sinh có mặt tại phòng KT: Sáng 6h50; Chiều 13h05.

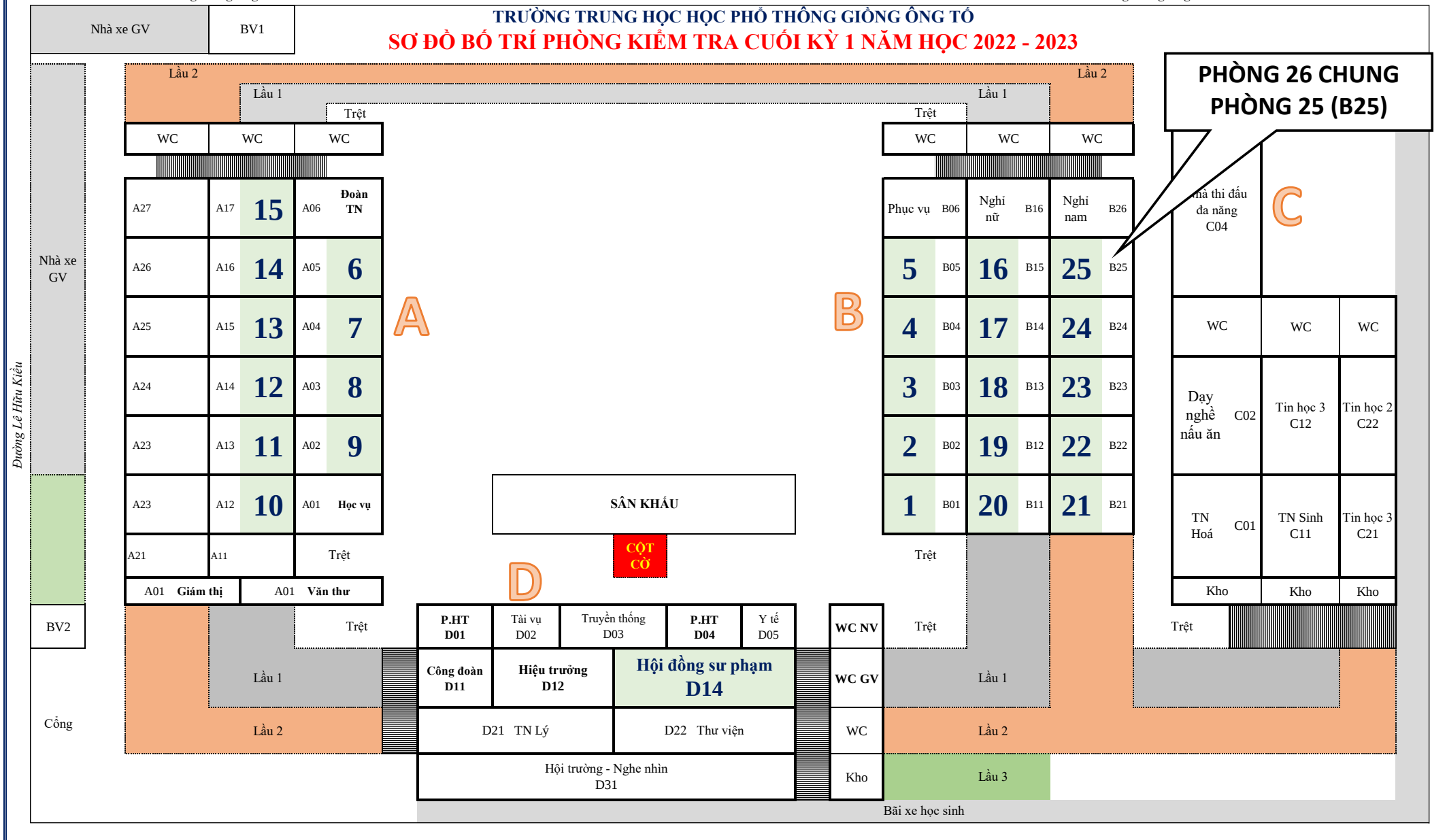
Thời gian bắt đầu tính giờ làm bài: Sáng 7h15; Chiều 13h30.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Hồ Thiên Đăng**

**TRƯỜNG TRUNG HỌC HỌC PHỔ THÔNG GIỒNG ÔNG TỐ**



**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-----------------------|--------------------------|
| 1   | 100006 | Phan Quốc An          | P 01, stt 6              |
| 2   | 100021 | Nguyễn Ngọc Tâm Anh   | P 01, stt 21             |
| 3   | 100034 | Vũ Thiên Ân           | P 02, stt 10             |
| 4   | 100039 | Nguyễn Ngọc Ngân Châu | P 02, stt 15             |
| 5   | 100042 | Trần Duy Chiến        | P 02, stt 18             |
| 6   | 100046 | Nguyễn Hữu Quốc Cường | P 02, stt 22             |
| 7   | 100051 | Nguyễn Ngọc Yến Dung  | P 03, stt 3              |
| 8   | 100054 | Nguyễn Thanh Dũng     | P 03, stt 6              |
| 9   | 100069 | Phạm Ngọc Nguyên Đan  | P 03, stt 21             |
| 10  | 100075 | Trần Quang Đạt        | P 04, stt 3              |
| 11  | 100079 | Bùi Trung Đức         | P 04, stt 7              |
| 12  | 100084 | Nguyễn Anh Đức        | P 04, stt 12             |
| 13  | 100096 | Thái Liêu Nguyên Hân  | P 04, stt 24             |
| 14  | 100098 | Võ Thu Hằng           | P 05, stt 2              |
| 15  | 100101 | Nguyễn Ngọc Hân       | P 05, stt 5              |
| 16  | 100118 | Nguyễn Tấn Hoàng      | P 05, stt 22             |
| 17  | 100121 | Nguyễn Huy Hùng       | P 06, stt 1              |
| 18  | 100127 | Phạm Nguyễn Anh Huy   | P 06, stt 7              |
| 19  | 100135 | Nguyễn Quốc Hưng      | P 06, stt 15             |
| 20  | 100142 | Võ Thắng Khải         | P 06, stt 22             |
| 21  | 100143 | Nguyễn Minh Khang     | P 06, stt 23             |
| 22  | 100159 | Tăng Hoàng Đăng Khoa  | P 07, stt 15             |
| 23  | 100167 | Huỳnh Tuấn Kiệt       | P 07, stt 23             |
| 24  | 100176 | Trần Hồ Thư Kỳ        | P 08, stt 8              |
| 25  | 100193 | Nguyễn Thọ Hoàng Long | P 09, stt 1              |
| 26  | 100205 | Nguyễn Hoàng Minh     | P 09, stt 13             |
| 27  | 100209 | Phạm Văn Hoàng Minh   | P 09, stt 17             |
| 28  | 100220 | Trần Đức Nam          | P 10, stt 4              |
| 29  | 100221 | Hoàng Thị Thanh Nga   | P 10, stt 5              |
| 30  | 100258 | Đặng Thành Nhân       | P 11, stt 18             |
| 31  | 100261 | Nguyễn Thành Nhân     | P 11, stt 21             |
| 32  | 100265 | Lê Uyên Nhi           | P 12, stt 1              |
| 33  | 100270 | Nguyễn Thị Nhung      | P 12, stt 6              |
| 34  | 100289 | Trần Thiện Phú        | P 13, stt 1              |
| 35  | 100290 | Dương Tấn Phúc        | P 13, stt 2              |
| 36  | 100313 | Lê Mạnh Quân          | P 14, stt 1              |
| 37  | 100324 | Trương Diễm Quỳnh     | P 14, stt 12             |
| 38  | 100329 | Phạm Thành Sơn        | P 14, stt 17             |
| 39  | 100331 | Lê Thành Tài          | P 14, stt 19             |
| 40  | 100394 | Trang Minh Trí        | P 17, stt 10             |
| 41  | 100395 | Hà Minh Triết         | P 17, stt 11             |
| 42  | 100399 | Trần Bình Trọng       | P 17, stt 15             |
| 43  | 100423 | Lương Trí Vĩ          | P 18, stt 15             |
| 44  | 100426 | Bùi Thế Vinh          | P 18, stt 18             |
| 45  | 100427 | Nguyễn Hồ Hải Vinh    | P 18, stt 19             |
| 46  | 100430 | Huỳnh Tuấn Vũ         | P 18, stt 22             |
| 47  |        |                       |                          |
| 48  |        |                       |                          |
| 49  |        |                       |                          |
| 50  |        |                       |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN               | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|----------------------|--------------------------|
| 1   | 100001 | Đình Quốc An         | P 01, stt 1              |
| 2   | 100013 | Hoàng Hải Anh        | P 01, stt 13             |
| 3   | 100045 | Huỳnh Phú Cường      | P 02, stt 21             |
| 4   | 100047 | Nguyễn Phú Cường     | P 02, stt 23             |
| 5   | 100055 | Nguyễn Tiến Dũng     | P 03, stt 7              |
| 6   | 100057 | Trịnh Văn Dũng       | P 03, stt 9              |
| 7   | 100059 | Phùng Nhật Duy       | P 03, stt 11             |
| 8   | 100061 | Võ Phan Hoàng Duy    | P 03, stt 13             |
| 9   | 100081 | Hoàng Ngọc Đức       | P 04, stt 9              |
| 10  | 100093 | Khúc Vũ Minh Hải     | P 04, stt 21             |
| 11  | 100094 | Trần Thanh Hải       | P 04, stt 22             |
| 12  | 100131 | Phạm Dương Nhã Huyền | P 06, stt 11             |
| 13  | 100132 | Nguyễn Minh Huyền    | P 06, stt 12             |
| 14  | 100136 | Phạm Khánh Hưng      | P 06, stt 16             |
| 15  | 100144 | Phan Ngô Minh Khang  | P 06, stt 24             |
| 16  | 100148 | Lê Vũ Bảo Khanh      | P 07, stt 4              |
| 17  | 100172 | Phan Anh Kiệt        | P 08, stt 4              |
| 18  | 100174 | Trần Thiên Kim       | P 08, stt 6              |
| 19  | 100181 | Cao Tấn Lâm          | P 08, stt 13             |
| 20  | 100195 | Nguyễn Thiên Lộc     | P 09, stt 3              |
| 21  | 100225 | Đoàn Hồng Ngân       | P 10, stt 9              |
| 22  | 100238 | Võ Nguyễn Minh Nghi  | P 10, stt 22             |
| 23  | 100239 | Bùi Trọng Nghĩa      | P 10, stt 23             |
| 24  | 100242 | Lê Trần Bảo Ngọc     | P 11, stt 2              |
| 25  | 100243 | Nguyễn Ánh Ngọc      | P 11, stt 3              |
| 26  | 100244 | Nguyễn Bảo Ngọc      | P 11, stt 4              |
| 27  | 100260 | Lê Thiện Nhân        | P 11, stt 20             |
| 28  | 100278 | Đặng Thành Đại Phát  | P 12, stt 14             |
| 29  | 100283 | Trang Hiếu Phát      | P 12, stt 19             |
| 30  | 100293 | Kiều Tấn Phúc        | P 13, stt 5              |
| 31  | 100298 | Nguyễn Thanh Phúc    | P 13, stt 10             |
| 32  | 100300 | Võ Hồ Thanh Phúc     | P 13, stt 12             |
| 33  | 100304 | Phạm Hồng Phước      | P 13, stt 16             |
| 34  | 100307 | Nguyễn Minh Phương   | P 13, stt 19             |
| 35  | 100318 | Đỗ Quyên             | P 14, stt 6              |
| 36  | 100321 | Lê Phạm Phương Quỳnh | P 14, stt 9              |
| 37  | 100328 | Bùi Hoàng Sơn        | P 14, stt 16             |
| 38  | 100360 | Nguyễn Hà Anh Thư    | P 15, stt 24             |
| 39  | 100379 | Nguyễn Sinh Toàn     | P 16, stt 19             |
| 40  | 100380 | Đình Thị Kiều Trang  | P 16, stt 20             |
| 41  | 100382 | Phạm Thị Minh Trang  | P 16, stt 22             |
| 42  | 100385 | Nguyễn Ngọc Bảo Trâm | P 17, stt 1              |
| 43  | 100390 | Đỗ Minh Trí          | P 17, stt 6              |
| 44  | 100404 | Võ Thành Trung       | P 17, stt 20             |
| 45  | 100431 | Nguyễn Anh Vũ        | P 18, stt 23             |
| 46  | 100435 | Lê Tường Vy          | P 19, stt 3              |
| 47  |        |                      |                          |
| 48  |        |                      |                          |
| 49  |        |                      |                          |
| 50  |        |                      |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-----------------------|--------------------------|
| 1   | 100040 | Đỗ Trần Linh Chi      | P 02, stt 16             |
| 2   | 100053 | Nguyễn Lê Hoàng Dũng  | P 03, stt 5              |
| 3   | 100058 | Đinh Hoàng Duy        | P 03, stt 10             |
| 4   | 100060 | Trần Đình Khánh Duy   | P 03, stt 12             |
| 5   | 100068 | Đỗ Lê Tuấn Đan        | P 03, stt 20             |
| 6   | 100071 | Nguyễn Quốc Đạt       | P 03, stt 23             |
| 7   | 100080 | Dương Anh Đức         | P 04, stt 8              |
| 8   | 100086 | Nguyễn Trần Hữu Đức   | P 04, stt 14             |
| 9   | 100089 | Ngô Thụy Hương Giang  | P 04, stt 17             |
| 10  | 100102 | Nguyễn Ngọc Hân       | P 05, stt 6              |
| 11  | 100106 | Phạm Hoàng Gia Hân    | P 05, stt 10             |
| 12  | 100120 | Nguyễn Hùng           | P 05, stt 24             |
| 13  | 100137 | Phí Quang Hưng        | P 06, stt 17             |
| 14  | 100145 | Phan Phúc Khang       | P 07, stt 1              |
| 15  | 100157 | Nguyễn Đăng Khoa      | P 07, stt 13             |
| 16  | 100160 | Đoàn Nguyễn Anh Khôi  | P 07, stt 16             |
| 17  | 100161 | Lê Minh Khôi          | P 07, stt 17             |
| 18  | 100162 | Lê Minh Khôi          | P 07, stt 18             |
| 19  | 100164 | Võ Trọng Khôi         | P 07, stt 20             |
| 20  | 100171 | Nguyễn Tuấn Kiệt      | P 08, stt 3              |
| 21  | 100173 | Nguyễn Khoa Thiên Kim | P 08, stt 5              |
| 22  | 100182 | Hà Kiến Lâm           | P 08, stt 14             |
| 23  | 100190 | Trần Dương Khánh Linh | P 08, stt 22             |
| 24  | 100192 | Nguyễn Đức Long       | P 08, stt 24             |
| 25  | 100194 | Phương Phi Long       | P 09, stt 2              |
| 26  | 100206 | Nguyễn Hoàng Minh     | P 09, stt 14             |
| 27  | 100217 | Nguyễn Khánh Nam      | P 10, stt 1              |
| 28  | 100223 | Cao Nguyễn Kim Ngân   | P 10, stt 7              |
| 29  | 100226 | Lê Ngọc Khánh Ngân    | P 10, stt 10             |
| 30  | 100252 | Lê Thụy Hạnh Nguyên   | P 11, stt 12             |
| 31  | 100275 | Võ Giang Quỳnh Như    | P 12, stt 11             |
| 32  | 100282 | Lê Nguyễn Tấn Phát    | P 12, stt 18             |
| 33  | 100308 | Thái Lê Khánh Phương  | P 13, stt 20             |
| 34  | 100314 | Nguyễn Minh Quân      | P 14, stt 2              |
| 35  | 100332 | Trịnh Ngọc Tâm        | P 14, stt 20             |
| 36  | 100335 | Đoàn Thế Tấn          | P 14, stt 23             |
| 37  | 100352 | Nguyễn Lê Phú Thịnh   | P 15, stt 16             |
| 38  | 100353 | Phạm Mai Khang Thịnh  | P 15, stt 17             |
| 39  | 100366 | Lâm Thị Hoài Thương   | P 16, stt 6              |
| 40  | 100400 | Nguyễn Thanh Trúc     | P 17, stt 16             |
| 41  | 100406 | Trần Anh Tú           | P 17, stt 22             |
| 42  | 100413 | Trần Thị Minh Tuyền   | P 18, stt 5              |
| 43  | 100418 | Thang Mỹ Uyên         | P 18, stt 10             |
| 44  | 100432 | Trần Tấn Vũ           | P 18, stt 24             |
| 45  | 100444 | Trần Lê Xuân          | P 19, stt 12             |
| 46  | 100445 | Hồng Thị Kim Yến      | P 19, stt 13             |
| 47  |        |                       |                          |
| 48  |        |                       |                          |
| 49  |        |                       |                          |
| 50  |        |                       |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 100014 | Hoàng Thị Minh Anh     | P 01, stt 14             |
| 2   | 100038 | Lê Nguyễn Hoàn Châu    | P 02, stt 14             |
| 3   | 100041 | Phạm Lan Chi           | P 02, stt 17             |
| 4   | 100052 | Vũ Thùy Dung           | P 03, stt 4              |
| 5   | 100056 | Trần Minh Dũng         | P 03, stt 8              |
| 6   | 100063 | Nguyễn Hoàng Ánh Dương | P 03, stt 15             |
| 7   | 100074 | Phan Thành Đạt         | P 04, stt 2              |
| 8   | 100111 | Huỳnh Văn Hiền         | P 05, stt 15             |
| 9   | 100116 | Trần Tấn Hòa           | P 05, stt 20             |
| 10  | 100122 | Đỗ Mạnh Đức Huy        | P 06, stt 2              |
| 11  | 100149 | Hoàng Ngọc Khánh       | P 07, stt 5              |
| 12  | 100151 | Lưu Hoài Ngọc Khánh    | P 07, stt 7              |
| 13  | 100153 | Nguyễn Ngọc Lam Khê    | P 07, stt 9              |
| 14  | 100169 | Lê Hoàng Kiệt          | P 08, stt 1              |
| 15  | 100175 | Lý Thiên Kỳ            | P 08, stt 7              |
| 16  | 100183 | Nguyễn Phan Chi Lâm    | P 08, stt 15             |
| 17  | 100184 | Nguyễn Thanh Lâm       | P 08, stt 16             |
| 18  | 100191 | Cam Văn Long           | P 08, stt 23             |
| 19  | 100202 | Đàm Phương Minh        | P 09, stt 10             |
| 20  | 100208 | Nguyễn Vũ Hải Minh     | P 09, stt 16             |
| 21  | 100210 | Lê Ngọc My             | P 09, stt 18             |
| 22  | 100214 | Thi Hồ Ngọc My         | P 09, stt 22             |
| 23  | 100218 | Phạm Thành Nam         | P 10, stt 2              |
| 24  | 100219 | Quách Thanh Nam        | P 10, stt 3              |
| 25  | 100227 | Nguyễn Cửu Phương Ngân | P 10, stt 11             |
| 26  | 100235 | Võ Thanh Ngân          | P 10, stt 19             |
| 27  | 100241 | Lê Huỳnh Thế Ngọc      | P 11, stt 1              |
| 28  | 100271 | Huỳnh Như              | P 12, stt 7              |
| 29  | 100274 | Phạm Thanh Như         | P 12, stt 10             |
| 30  | 100281 | Hoàng Tấn Phát         | P 12, stt 17             |
| 31  | 100284 | Trần Tấn Phát          | P 12, stt 20             |
| 32  | 100286 | Nguyễn Hữu Anh Phong   | P 12, stt 22             |
| 33  | 100296 | Nguyễn Minh Phúc       | P 13, stt 8              |
| 34  | 100301 | Vũ Phan Bá Phúc        | P 13, stt 13             |
| 35  | 100302 | Đặng Phan Tuyết Phụng  | P 13, stt 14             |
| 36  | 100310 | Nguyễn Văn Đại Quang   | P 13, stt 22             |
| 37  | 100346 | Nguyễn Đình Thắng      | P 15, stt 10             |
| 38  | 100347 | Nguyễn Văn Thế         | P 15, stt 11             |
| 39  | 100351 | Lê Trung Thịnh         | P 15, stt 15             |
| 40  | 100356 | Vũ Lê Thái Thụy        | P 15, stt 20             |
| 41  | 100396 | Lưu Đình Triết         | P 17, stt 12             |
| 42  | 100403 | Lê Nguyễn Thành Trung  | P 17, stt 19             |
| 43  | 100416 | Nguyễn Tổ Uyên         | P 18, stt 8              |
| 44  | 100420 | Trương Ngọc Thuý Uyên  | P 18, stt 12             |
| 45  | 100433 | Hoàng Tuyết Vy         | P 19, stt 1              |
| 46  | 100438 | Nguyễn Huỳnh Phương Vy | P 19, stt 6              |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 100005 | Phạm Tấn Tường An      | P 01, stt 5              |
| 2   | 100009 | Đinh Lan Anh           | P 01, stt 9              |
| 3   | 100010 | Đoàn Nguyễn Nhật Anh   | P 01, stt 10             |
| 4   | 100011 | Đoàn Như Duy Anh       | P 01, stt 11             |
| 5   | 100070 | Hồ Thị Xuân Đào        | P 03, stt 22             |
| 6   | 100072 | Nguyễn Tấn Đạt         | P 03, stt 24             |
| 7   | 100082 | Huỳnh Đức              | P 04, stt 10             |
| 8   | 100087 | Phạm Tấn Đức           | P 04, stt 15             |
| 9   | 100092 | Trần Ngọc Hà           | P 04, stt 20             |
| 10  | 100103 | Nguyễn Ngọc Hân        | P 05, stt 7              |
| 11  | 100115 | Trần Lâm Phương Hiếu   | P 05, stt 19             |
| 12  | 100126 | Nguyễn Võ Quang Huy    | P 06, stt 6              |
| 13  | 100129 | Trần Quang Huy         | P 06, stt 9              |
| 14  | 100130 | Vũ Đức Huy             | P 06, stt 10             |
| 15  | 100146 | Trần Hiếu An Khang     | P 07, stt 2              |
| 16  | 100152 | Vũ Quang Khánh         | P 07, stt 8              |
| 17  | 100156 | Đinh Đăng Khoa         | P 07, stt 12             |
| 18  | 100197 | Đinh Thùy Ái Ly        | P 09, stt 5              |
| 19  | 100200 | Phạm Ngọc Minh Mẫn     | P 09, stt 8              |
| 20  | 100215 | Bùi Quốc Nam           | P 09, stt 23             |
| 21  | 100216 | Đinh Mạc Khải Nam      | P 09, stt 24             |
| 22  | 100234 | Trần Bùi Khánh Ngân    | P 10, stt 18             |
| 23  | 100255 | Nguyễn Lê Nguyên       | P 11, stt 15             |
| 24  | 100264 | Phan Minh Nhật         | P 11, stt 24             |
| 25  | 100268 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi   | P 12, stt 4              |
| 26  | 100273 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như  | P 12, stt 9              |
| 27  | 100285 | Trương Đức Phát        | P 12, stt 21             |
| 28  | 100291 | Đặng Hoàng Phúc        | P 13, stt 3              |
| 29  | 100297 | Nguyễn Minh Gia Phúc   | P 13, stt 9              |
| 30  | 100309 | Ngô Minh Quang         | P 13, stt 21             |
| 31  | 100326 | Vũ Cát Quỳnh           | P 14, stt 14             |
| 32  | 100336 | Nguyễn Phúc Thái       | P 14, stt 24             |
| 33  | 100337 | Kiều Nhật Thanh        | P 15, stt 1              |
| 34  | 100343 | Phạm Phương Thảo       | P 15, stt 7              |
| 35  | 100355 | Đinh Phương Thúy       | P 15, stt 19             |
| 36  | 100362 | Nguyễn Vũ Minh Thư     | P 16, stt 2              |
| 37  | 100364 | Trần Minh Thư          | P 16, stt 4              |
| 38  | 100376 | Hồ Trung Tín           | P 16, stt 16             |
| 39  | 100377 | Đặng Thái Toàn         | P 16, stt 17             |
| 40  | 100391 | Hồ Minh Trí            | P 17, stt 7              |
| 41  | 100392 | Nguyễn Phương Đình Trí | P 17, stt 8              |
| 42  | 100405 | Lê Như Tú              | P 17, stt 21             |
| 43  | 100409 | Đoàn Bảo Tuấn          | P 18, stt 1              |
| 44  | 100410 | Nguyễn Anh Tuấn        | P 18, stt 2              |
| 45  | 100425 | Hồ Quốc Việt           | P 18, stt 17             |
| 46  | 100440 | Nguyễn Ngọc Bảo Vy     | P 19, stt 8              |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 100002 | Nguyễn Hùng An          | P 01, stt 2              |
| 2   | 100003 | Nguyễn Tấn Tường An     | P 01, stt 3              |
| 3   | 100008 | Vũ Nguyễn Diệu An       | P 01, stt 8              |
| 4   | 100019 | Mai Ngọc Anh            | P 01, stt 19             |
| 5   | 100076 | Võ Thành Đạt            | P 04, stt 4              |
| 6   | 100085 | Nguyễn Hoàng Đức        | P 04, stt 13             |
| 7   | 100104 | Nguyễn Ngọc Hân         | P 05, stt 8              |
| 8   | 100108 | Tôn Diệp Hân            | P 05, stt 12             |
| 9   | 100125 | Nguyễn Gia Huy          | P 06, stt 5              |
| 10  | 100128 | Phan Đức Huy            | P 06, stt 8              |
| 11  | 100134 | Nguyễn Hoàng Hưng       | P 06, stt 14             |
| 12  | 100147 | Võ Hoàng Khang          | P 07, stt 3              |
| 13  | 100166 | Hồ Trung Kiên           | P 07, stt 22             |
| 14  | 100185 | Phạm Trọng Sơn Lâm      | P 08, stt 17             |
| 15  | 100186 | Hoàng Thanh Liêm        | P 08, stt 18             |
| 16  | 100188 | Đỗ Bùi Khánh Linh       | P 08, stt 20             |
| 17  | 100196 | Huỳnh Tấn Lực           | P 09, stt 4              |
| 18  | 100199 | Nguyễn Thị Xuân Mai     | P 09, stt 7              |
| 19  | 100211 | Nguyễn Hoàng Trà My     | P 09, stt 19             |
| 20  | 100230 | Nguyễn Ngọc Bảo Ngân    | P 10, stt 14             |
| 21  | 100236 | Nguyễn Thụy Bảo Nghi    | P 10, stt 20             |
| 22  | 100240 | Hồ Trọng Nghĩa          | P 10, stt 24             |
| 23  | 100262 | Nguyễn Minh Nhật        | P 11, stt 22             |
| 24  | 100269 | Võ Tự Nhiên             | P 12, stt 5              |
| 25  | 100277 | Diệp Phước Gia Phát     | P 12, stt 13             |
| 26  | 100280 | Hoàng Ngọc Phát         | P 12, stt 16             |
| 27  | 100287 | Nguyễn Nam Phong        | P 12, stt 23             |
| 28  | 100295 | Nguyễn Hoàng Như Phúc   | P 13, stt 7              |
| 29  | 100311 | Đinh Lê Quân            | P 13, stt 23             |
| 30  | 100315 | Phạm Đức Minh Quân      | P 14, stt 3              |
| 31  | 100317 | Trương Trọng Minh Quân  | P 14, stt 5              |
| 32  | 100325 | Trương Tiểu Quỳnh       | P 14, stt 13             |
| 33  | 100338 | Phùng Quang Thanh       | P 15, stt 2              |
| 34  | 100344 | Phạm Phương Thảo        | P 15, stt 8              |
| 35  | 100354 | Vũ Gia Thống            | P 15, stt 18             |
| 36  | 100357 | Giang Minh Thư          | P 15, stt 21             |
| 37  | 100374 | Phạm Lê Trọng Tiến      | P 16, stt 14             |
| 38  | 100375 | Hoàng Sỹ Tín            | P 16, stt 15             |
| 39  | 100386 | Nguyễn Ngọc Hồng Trâm   | P 17, stt 2              |
| 40  | 100388 | Trịnh Khắc Trâm         | P 17, stt 4              |
| 41  | 100398 | Phan Nguyễn Thanh Trọng | P 17, stt 14             |
| 42  | 100402 | Trần Đoàn Thanh Trúc    | P 17, stt 18             |
| 43  | 100407 | Trần Đình Tú            | P 17, stt 23             |
| 44  | 100417 | Phạm Vũ Uyên            | P 18, stt 9              |
| 45  | 100421 | Huỳnh Bảo Vân           | P 18, stt 13             |
| 46  | 100441 | Nguyễn Thảo Vy          | P 19, stt 9              |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                   | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 100015 | Huỳnh Quốc Anh           | P 01, stt 15             |
| 2   | 100023 | Nguyễn Tất Nguyên Anh    | P 01, stt 23             |
| 3   | 100030 | Vũ Nam Anh               | P 02, stt 6              |
| 4   | 100032 | Phạm Thị Nguyệt Ánh      | P 02, stt 8              |
| 5   | 100037 | Nguyễn Hoàng Bi-ren      | P 02, stt 13             |
| 6   | 100044 | Hồ Phúc Cường            | P 02, stt 20             |
| 7   | 100065 | Trần Nam Dương           | P 03, stt 17             |
| 8   | 100066 | Trần Phú Dương           | P 03, stt 18             |
| 9   | 100100 | Đoàn Bảo Hân             | P 05, stt 4              |
| 10  | 100107 | Phan Gia Hân             | P 05, stt 11             |
| 11  | 100109 | Trần Phạm Ngọc Hân       | P 05, stt 13             |
| 12  | 100117 | Nguyễn Huy Hoàng         | P 05, stt 21             |
| 13  | 100133 | Chu Văn Gia Hưng         | P 06, stt 13             |
| 14  | 100141 | Nguyễn Hoàng Khải        | P 06, stt 21             |
| 15  | 100150 | Hoàng Thị Ngọc Khánh     | P 07, stt 6              |
| 16  | 100163 | Nguyễn Trần Minh Khôi    | P 07, stt 19             |
| 17  | 100170 | Ngô Anh Kiệt             | P 08, stt 2              |
| 18  | 100198 | Nguyễn Ngọc Mai          | P 09, stt 6              |
| 19  | 100201 | Dương Tấn Minh           | P 09, stt 9              |
| 20  | 100222 | Bạch Kim Ngân            | P 10, stt 6              |
| 21  | 100232 | Nguyễn Thanh Ngân        | P 10, stt 16             |
| 22  | 100246 | Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc    | P 11, stt 6              |
| 23  | 100247 | Nguyễn Nguyễn Bảo Ngọc   | P 11, stt 7              |
| 24  | 100249 | Nguyễn Vũ Minh Ngọc      | P 11, stt 9              |
| 25  | 100250 | Đỗ Ngọc Tường Nguyên     | P 11, stt 10             |
| 26  | 100257 | Bùi Trí Nhân             | P 11, stt 17             |
| 27  | 100259 | Hà Phúc Nhân             | P 11, stt 19             |
| 28  | 100266 | Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi    | P 12, stt 2              |
| 29  | 100267 | Nguyễn Ngọc Yến Nhi      | P 12, stt 3              |
| 30  | 100279 | Đặng Tuấn Phát           | P 12, stt 15             |
| 31  | 100294 | Lưu Bảo Phúc             | P 13, stt 6              |
| 32  | 100303 | Lâm Thy Phụng            | P 13, stt 15             |
| 33  | 100305 | Dương Thanh Phương       | P 13, stt 17             |
| 34  | 100312 | Đoàn Anh Quân            | P 13, stt 24             |
| 35  | 100327 | Bùi Ngọc Khánh Sang      | P 14, stt 15             |
| 36  | 100333 | Đoàn Công Tân            | P 14, stt 21             |
| 37  | 100339 | Trần Bửu Ngọc Thanh      | P 15, stt 3              |
| 38  | 100361 | Nguyễn Ngọc Minh Thư     | P 16, stt 1              |
| 39  | 100365 | Trần Ngọc Minh Thư       | P 16, stt 5              |
| 40  | 100367 | Chu Nguyễn Bảo Thy       | P 16, stt 7              |
| 41  | 100384 | Trần Thảo Trang          | P 16, stt 24             |
| 42  | 100397 | Nguyễn Ngọc Phương Trinh | P 17, stt 13             |
| 43  | 100415 | Nguyễn Ngọc Cát Tường    | P 18, stt 7              |
| 44  | 100419 | Trần Ngọc Phương Uyên    | P 18, stt 11             |
| 45  | 100439 | Nguyễn Khánh Vy          | P 19, stt 7              |
| 46  | 100442 | Phạm Lê Nguyệt Vy        | P 19, stt 10             |
| 47  |        |                          |                          |
| 48  |        |                          |                          |
| 49  |        |                          |                          |
| 50  |        |                          |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                       | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------------|--------------------------|
| 1   | 100004 | Phạm Đăng Gia An             | P 01, stt 4              |
| 2   | 100017 | Lưu Thị Lan Anh              | P 01, stt 17             |
| 3   | 100022 | Nguyễn Phạm Quỳnh Anh        | P 01, stt 22             |
| 4   | 100024 | Phan Hồ Tú Anh               | P 01, stt 24             |
| 5   | 100029 | Trần Thái Nhật Anh           | P 02, stt 5              |
| 6   | 100031 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh          | P 02, stt 7              |
| 7   | 100033 | Bùi Hồng Ân                  | P 02, stt 9              |
| 8   | 100035 | Trần Phạm Quốc Bảo           | P 02, stt 11             |
| 9   | 100062 | Lê Hồ Thái Dương             | P 03, stt 14             |
| 10  | 100067 | Vũ Thị Thuỳ Dương            | P 03, stt 19             |
| 11  | 100073 | Phan Thanh Đạt               | P 04, stt 1              |
| 12  | 100090 | Huỳnh Phạm Lê Nguyễn Việt Hà | P 04, stt 18             |
| 13  | 100097 | Trịnh Trần Hồng Hạnh         | P 05, stt 1              |
| 14  | 100110 | Lê Nguyễn Kim Hậu            | P 05, stt 14             |
| 15  | 100114 | Nguyễn Hoàng Hiệp            | P 05, stt 18             |
| 16  | 100119 | Tất Trí Huê                  | P 05, stt 23             |
| 17  | 100138 | Tôn Thất Tuấn Hưng           | P 06, stt 18             |
| 18  | 100139 | Nguyễn Ngọc Thanh Hương      | P 06, stt 19             |
| 19  | 100158 | Nguyễn Đăng Khoa             | P 07, stt 14             |
| 20  | 100168 | Lê Anh Kiệt                  | P 07, stt 24             |
| 21  | 100177 | Huỳnh Thị Trúc Lan           | P 08, stt 9              |
| 22  | 100179 | Nguyễn Ngọc Thiên Lan        | P 08, stt 11             |
| 23  | 100180 | Trần Diệu Trúc Lan           | P 08, stt 12             |
| 24  | 100187 | Tăng Phương Liên             | P 08, stt 19             |
| 25  | 100204 | Nguyễn Đăng Phương Minh      | P 09, stt 12             |
| 26  | 100231 | Nguyễn Ngọc Bảo Ngân         | P 10, stt 15             |
| 27  | 100237 | Phạm Nguyễn Khắc Nghi        | P 10, stt 21             |
| 28  | 100245 | Nguyễn Bảo Ngọc              | P 11, stt 5              |
| 29  | 100292 | Hoàng Hồng Phúc              | P 13, stt 4              |
| 30  | 100306 | Nguyễn Hà Phương             | P 13, stt 18             |
| 31  | 100319 | Đỗ Hải Quyên                 | P 14, stt 7              |
| 32  | 100320 | Từ Ngọc Thảo Quyên           | P 14, stt 8              |
| 33  | 100322 | Nguyễn Nhật Quỳnh            | P 14, stt 10             |
| 34  | 100330 | Trần Hải Sơn                 | P 14, stt 18             |
| 35  | 100345 | Phạm Thanh Thảo              | P 15, stt 9              |
| 36  | 100358 | Hoàng Anh Thư                | P 15, stt 22             |
| 37  | 100363 | Phạm Hữu Minh Thư            | P 16, stt 3              |
| 38  | 100371 | Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên          | P 16, stt 11             |
| 39  | 100389 | Trương Ngọc Quế Trâm         | P 17, stt 5              |
| 40  | 100393 | Phan Trần Thành Trí          | P 17, stt 9              |
| 41  | 100411 | Phạm Gia Tuấn                | P 18, stt 3              |
| 42  | 100424 | Đỗ Vũ Quốc Việt              | P 18, stt 16             |
| 43  | 100428 | Nguyễn Thế Vinh              | P 18, stt 20             |
| 44  | 100434 | Lê Thảo Vy                   | P 19, stt 2              |
| 45  | 100436 | Ngô Thị Thúy Vy              | P 19, stt 4              |
| 46  | 100437 | Nguyễn Hoàng Khang Vy        | P 19, stt 5              |
| 47  | 100446 | Nguyễn Phi Yên               | P 19, stt 14             |
| 48  |        |                              |                          |
| 49  |        |                              |                          |
| 50  |        |                              |                          |

Danh sách gồm có 47 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 100007 | Trần Đỗ An              | P 01, stt 7              |
| 2   | 100012 | Đỗ Phương Anh           | P 01, stt 12             |
| 3   | 100016 | Lê Đoàn Mai Anh         | P 01, stt 16             |
| 4   | 100018 | Mạc Nguyễn Văn Anh      | P 01, stt 18             |
| 5   | 100020 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh   | P 01, stt 20             |
| 6   | 100026 | Phan Tuấn Anh           | P 02, stt 2              |
| 7   | 100036 | Nguyễn Trần Ngọc Bích   | P 02, stt 12             |
| 8   | 100043 | Giang Thành Công        | P 02, stt 19             |
| 9   | 100049 | Nguyễn Hoàng Diệu       | P 03, stt 1              |
| 10  | 100050 | Nguyễn Ngọc Diệu        | P 03, stt 2              |
| 11  | 100064 | Nguyễn Quang Dương      | P 03, stt 16             |
| 12  | 100077 | Dương Kim Diệp          | P 04, stt 5              |
| 13  | 100078 | Mai Đình Đình           | P 04, stt 6              |
| 14  | 100088 | Trần Thanh Đức          | P 04, stt 16             |
| 15  | 100091 | Nguyễn Ngọc Yên Hà      | P 04, stt 19             |
| 16  | 100095 | Nguyễn Việt Hàn         | P 04, stt 23             |
| 17  | 100099 | Đinh Bảo Hân            | P 05, stt 3              |
| 18  | 100113 | Võ Huỳnh Bích Hiền      | P 05, stt 17             |
| 19  | 100124 | Nguyễn Bá Huy           | P 06, stt 4              |
| 20  | 100140 | Phạm Nguyễn Giáng Hương | P 06, stt 20             |
| 21  | 100165 | Lê Ngọc Minh Khuê       | P 07, stt 21             |
| 22  | 100203 | Lê An Nhật Minh         | P 09, stt 11             |
| 23  | 100207 | Nguyễn Lương Tiến Minh  | P 09, stt 15             |
| 24  | 100212 | Nguyễn Thị Trà My       | P 09, stt 20             |
| 25  | 100224 | Đặng Lý Kim Ngân        | P 10, stt 8              |
| 26  | 100248 | Nguyễn Thị Minh Ngọc    | P 11, stt 8              |
| 27  | 100254 | Nguyễn Đức Trung Nguyên | P 11, stt 14             |
| 28  | 100263 | Nguyễn Minh Nhật        | P 11, stt 23             |
| 29  | 100276 | Vũ Ngọc Quỳnh Như       | P 12, stt 12             |
| 30  | 100288 | Nguyễn Nguyên Phong     | P 12, stt 24             |
| 31  | 100299 | Trần Ngọc Gia Phúc      | P 13, stt 11             |
| 32  | 100316 | Trần Võ Minh Quân       | P 14, stt 4              |
| 33  | 100340 | Trương Lê Thiên Thanh   | P 15, stt 4              |
| 34  | 100341 | Nguyễn Xuân Thành       | P 15, stt 5              |
| 35  | 100342 | Lê Xuân Thảo            | P 15, stt 6              |
| 36  | 100381 | Đông Yến Trang          | P 16, stt 21             |
| 37  | 100387 | Trần Nguyễn Yến Trâm    | P 17, stt 3              |
| 38  | 100401 | Tăng Thanh Trúc         | P 17, stt 17             |
| 39  | 100408 | Trần Mai Anh Tú         | P 17, stt 24             |
| 40  | 100412 | Phạm Văn Tuyền          | P 18, stt 4              |
| 41  | 100422 | Trần Hồng Vy Vân        | P 18, stt 14             |
| 42  |        |                         |                          |
| 43  |        |                         |                          |
| 44  |        |                         |                          |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 41 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 100025 | Phan Thùy Anh           | P 02, stt 1              |
| 2   | 100027 | Trần Nguyễn Văn Anh     | P 02, stt 3              |
| 3   | 100028 | Trần Phương Anh         | P 02, stt 4              |
| 4   | 100048 | Huỳnh Ngọc Diệp         | P 02, stt 24             |
| 5   | 100083 | Huỳnh Lê Đức            | P 04, stt 11             |
| 6   | 100105 | Nguyễn Ngọc Gia Hân     | P 05, stt 9              |
| 7   | 100112 | Nguyễn Thị Ngọc Hiền    | P 05, stt 16             |
| 8   | 100123 | Lê Quốc Huy             | P 06, stt 3              |
| 9   | 100154 | Bùi Nguyễn Đức Khiêm    | P 07, stt 10             |
| 10  | 100155 | Huỳnh Gia Khiêm         | P 07, stt 11             |
| 11  | 100178 | Nguyễn Lưu Mỹ Lan       | P 08, stt 10             |
| 12  | 100189 | Nguyễn Thị Thùy Linh    | P 08, stt 21             |
| 13  | 100213 | Nguyễn Thị Trà My       | P 09, stt 21             |
| 14  | 100228 | Nguyễn Hoàng Thanh Ngân | P 10, stt 12             |
| 15  | 100229 | Nguyễn Kim Ngân         | P 10, stt 13             |
| 16  | 100233 | Phạm Thị Thanh Ngân     | P 10, stt 17             |
| 17  | 100251 | Hoàng An Nguyên         | P 11, stt 11             |
| 18  | 100253 | Nguyễn Bình Nguyên      | P 11, stt 13             |
| 19  | 100256 | Nguyễn Mai Gia Nguyên   | P 11, stt 16             |
| 20  | 100272 | Lê Thị Quỳnh Như        | P 12, stt 8              |
| 21  | 100323 | Nguyễn Thị Diệu Quỳnh   | P 14, stt 11             |
| 22  | 100334 | Phạm Duy Tân            | P 14, stt 22             |
| 23  | 100348 | Phan Lâm Bảo Thi        | P 15, stt 12             |
| 24  | 100349 | Phạm Thiên              | P 15, stt 13             |
| 25  | 100350 | Đào Công Hoàng Thịnh    | P 15, stt 14             |
| 26  | 100359 | Huỳnh Anh Thư           | P 15, stt 23             |
| 27  | 100368 | Nguyễn Trang Thy        | P 16, stt 8              |
| 28  | 100369 | Nguyễn Trúc Thy         | P 16, stt 9              |
| 29  | 100370 | Trịnh Anh Thy           | P 16, stt 10             |
| 30  | 100372 | Trần Cẩm Tiên           | P 16, stt 12             |
| 31  | 100373 | Trần Mỹ Tiên            | P 16, stt 13             |
| 32  | 100378 | Nguyễn Khánh Toàn       | P 16, stt 18             |
| 33  | 100383 | Phan Hồng Yến Trang     | P 16, stt 23             |
| 34  | 100414 | Trần Thị Thanh Tuyền    | P 18, stt 6              |
| 35  | 100429 | Hồ Quang Vĩnh           | P 18, stt 21             |
| 36  | 100443 | Trần Hà Yến Vy          | P 19, stt 11             |
| 37  |        |                         |                          |
| 38  |        |                         |                          |
| 39  |        |                         |                          |
| 40  |        |                         |                          |
| 41  |        |                         |                          |
| 42  |        |                         |                          |
| 43  |        |                         |                          |
| 44  |        |                         |                          |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 36 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                      | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-----------------------------|--------------------------|
| 1   | 110016 | Nguyễn Hoàng Anh            | P 01, stt 16             |
| 2   | 110025 | Vũ Quỳnh Anh                | P 02, stt 1              |
| 3   | 110030 | Phạm Quốc Bảo               | P 02, stt 6              |
| 4   | 110032 | Phạm Hoàng Diệu Bằng        | P 02, stt 8              |
| 5   | 110035 | Lê Bình                     | P 02, stt 11             |
| 6   | 110039 | Phương Nhật Bình            | P 02, stt 15             |
| 7   | 110051 | Đoàn Phước Duy              | P 03, stt 3              |
| 8   | 110059 | Nguyễn Tiến Đại             | P 03, stt 11             |
| 9   | 110087 | Mai Dương Phương Hậu        | P 04, stt 15             |
| 10  | 110094 | Nguyễn Ngọc Lâm Hoàng       | P 04, stt 22             |
| 11  | 110102 | Nguyễn Hoàng Huy            | P 05, stt 6              |
| 12  | 110120 | Trương Nhật Khang           | P 05, stt 24             |
| 13  | 110136 | Trần Đăng Khôi              | P 06, stt 16             |
| 14  | 110148 | Nguyễn Ngọc Linh            | P 07, stt 4              |
| 15  | 110150 | Trần Khánh Linh             | P 07, stt 6              |
| 16  | 110156 | Phạm Minh Long              | P 07, stt 12             |
| 17  | 110159 | Văn Trần Đức Long           | P 07, stt 15             |
| 18  | 110169 | Nguyễn Hương Mai            | P 08, stt 1              |
| 19  | 110170 | Nguyễn Thị Trúc Mai         | P 08, stt 2              |
| 20  | 110186 | Nguyễn Phương Nga           | P 08, stt 18             |
| 21  | 110193 | Tạ Phương Nghi              | P 09, stt 1              |
| 22  | 110200 | Nguyễn Hoàng Diệu Ngọc      | P 09, stt 8              |
| 23  | 110214 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như       | P 09, stt 22             |
| 24  | 110234 | Nguyễn Thiên Phúc           | P 10, stt 18             |
| 25  | 110237 | Võ Tiến Phúc                | P 10, stt 21             |
| 26  | 110256 | Trần Thành Tài              | P 11, stt 16             |
| 27  | 110257 | Trương Ngọc Tấn Tài         | P 11, stt 17             |
| 28  | 110259 | Nguyễn Thanh Tâm            | P 11, stt 19             |
| 29  | 110261 | Phạm Minh Tân               | P 11, stt 21             |
| 30  | 110266 | Vũ Ngọc Minh Thanh          | P 12, stt 2              |
| 31  | 110272 | Nguyễn Thị Thanh Thảo       | P 12, stt 8              |
| 32  | 110284 | Phạm Vũ Thịnh               | P 12, stt 20             |
| 33  | 110285 | Phạm Tường Minh Thông       | P 12, stt 21             |
| 34  | 110287 | Bùi Ngọc Thùy               | P 12, stt 23             |
| 35  | 110288 | Nguyễn Phạm Ngọc Bảo Thuyền | P 12, stt 24             |
| 36  | 110301 | Trần Hữu Toàn               | P 13, stt 12             |
| 37  | 110310 | Phan Thùy Trang             | P z, stt koKT            |
| 38  | 110313 | Nguyễn Lê Quỳnh Trâm        | P 14, stt 1              |
| 39  | 110329 | Đặng Quang Nhật Trường      | P 14, stt 16             |
| 40  | 110332 | Trang Anh Tú                | P 14, stt 19             |
| 41  | 110338 | Trương Quốc Tuấn            | P 15, stt 2              |
| 42  | 110341 | Vũ Sơn Tùng                 | P 15, stt 5              |
| 43  | 110348 | Dương Hữu Việt              | P 15, stt 12             |
| 44  |        |                             |                          |
| 45  |        |                             |                          |
| 46  |        |                             |                          |
| 47  |        |                             |                          |
| 48  |        |                             |                          |
| 49  |        |                             |                          |
| 50  |        |                             |                          |

Danh sách gồm có 43 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-----------------------|--------------------------|
| 1   | 110003 | Hoàng Bình An         | P 01, stt 3              |
| 2   | 110011 | Huỳnh Thảo Anh        | P 01, stt 11             |
| 3   | 110023 | Phạm Quỳnh Anh        | P 01, stt 23             |
| 4   | 110049 | Mai Tiến Dũng         | P 03, stt 1              |
| 5   | 110052 | Lê Ngọc Thanh Duy     | P 03, stt 4              |
| 6   | 110061 | Lạc Thành Đạt         | P 03, stt 13             |
| 7   | 110063 | Nguyễn Thành Đạt      | P 03, stt 15             |
| 8   | 110073 | Vũ Đình Trường Giang  | P 04, stt 1              |
| 9   | 110079 | Lê Hoàng Gia Hân      | P 04, stt 7              |
| 10  | 110081 | Nguyễn Ngọc Bảo Hân   | P 04, stt 9              |
| 11  | 110085 | Trần Đỗ Gia Hân       | P 04, stt 13             |
| 12  | 110090 | Trần Lê Gia Hiếu      | P 04, stt 18             |
| 13  | 110092 | Vũ Minh Hiếu          | P 04, stt 20             |
| 14  | 110097 | Bùi Quốc Huy          | P 05, stt 1              |
| 15  | 110109 | Đặng Quốc Hưng        | P 05, stt 13             |
| 16  | 110116 | Nguyễn Duy Khang      | P 05, stt 20             |
| 17  | 110124 | Lê Nam Khánh          | P 06, stt 4              |
| 18  | 110126 | Lê Viết Khoa          | P 06, stt 6              |
| 19  | 110145 | Mai Phương Linh       | P 07, stt 1              |
| 20  | 110164 | Trần Nguyễn Phú Lộc   | P 07, stt 20             |
| 21  | 110165 | Trương Tấn Lộc        | P 07, stt 21             |
| 22  | 110183 | Văn Thành Nam         | P 08, stt 15             |
| 23  | 110196 | Nguyễn Hiếu Nghĩa     | P 09, stt 4              |
| 24  | 110199 | Nguyễn Đỗ Khánh Ngọc  | P 09, stt 7              |
| 25  | 110207 | Lê Ngọc Nhất          | P 09, stt 15             |
| 26  | 110225 | Trần Tiến Phát        | P 10, stt 9              |
| 27  | 110248 | Vũ Lê Minh Quốc       | P 11, stt 8              |
| 28  | 110250 | Nguyễn Ngọc Như Quỳnh | P 11, stt 10             |
| 29  | 110262 | Đặng Ngọc Thạch       | P 11, stt 22             |
| 30  | 110265 | Phan Ngọc Trúc Thanh  | P 12, stt 1              |
| 31  | 110273 | Trần Thị Hồng Thắm    | P 12, stt 9              |
| 32  | 110277 | Hoàng Văn Thiện       | P 12, stt 13             |
| 33  | 110279 | Nguyễn Phúc Thiện     | P 12, stt 15             |
| 34  | 110286 | Trần Thị Thuý         | P 12, stt 22             |
| 35  | 110289 | Giang Ngọc Minh Thư   | P 13, stt 1              |
| 36  | 110302 | Trương Minh Toàn      | P 13, stt 13             |
| 37  | 110306 | Lưu Thị Tâm Trang     | P 13, stt 17             |
| 38  | 110307 | Nguyễn Thị Hồng Trang | P 13, stt 18             |
| 39  | 110315 | Võ Mai Bích Trâm      | P 14, stt 3              |
| 40  | 110333 | Huỳnh Anh Tuấn        | P 14, stt 20             |
| 41  | 110334 | Lê Hoàng Anh Tuấn     | P 14, stt 21             |
| 42  | 110336 | Phạm Thanh Tuấn       | P 14, stt 23             |
| 43  | 110337 | Trịnh Gia Tuấn        | P 15, stt 1              |
| 44  | 110350 | Vũ Quốc Việt          | P 15, stt 14             |
| 45  | 110353 | Nguyễn Nguyên Vũ      | P 15, stt 17             |
| 46  | 110363 | Nguyễn Ngọc Như Ý     | P 26, stt 3              |
| 47  |        |                       |                          |
| 48  |        |                       |                          |
| 49  |        |                       |                          |
| 50  |        |                       |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 110014 | Nguyễn Duy Anh         | P 01, stt 14             |
| 2   | 110017 | Nguyễn Ngọc Minh Anh   | P 01, stt 17             |
| 3   | 110020 | Nguyễn Thiên Anh       | P 01, stt 20             |
| 4   | 110037 | Nguyễn Thanh Bình      | P 02, stt 13             |
| 5   | 110041 | Huỳnh Ngọc Bảo Châu    | P 02, stt 17             |
| 6   | 110047 | Trần Minh Cường        | P 02, stt 23             |
| 7   | 110048 | Nguyễn Tấn Du          | P 02, stt 24             |
| 8   | 110050 | Dương Hoàng Duy        | P 03, stt 2              |
| 9   | 110067 | Bùi Quang Đông         | P 03, stt 19             |
| 10  | 110072 | Thiều Thụy Hương Giang | P 03, stt 24             |
| 11  | 110077 | Trần Vũ Hào            | P 04, stt 5              |
| 12  | 110101 | Ngô Quang Huy          | P 05, stt 5              |
| 13  | 110111 | Cao Ngọc Minh Hương    | P 05, stt 15             |
| 14  | 110114 | Nguyễn Bảo Khang       | P 05, stt 18             |
| 15  | 110115 | Nguyễn Chí Khang       | P 05, stt 19             |
| 16  | 110121 | Vũ Hoàng Vĩnh Khang    | P 06, stt 1              |
| 17  | 110137 | Huỳnh Nam Khương       | P 06, stt 17             |
| 18  | 110140 | Trần Tường Kiệt        | P 06, stt 20             |
| 19  | 110143 | Vũ Minh Lâm            | P 06, stt 23             |
| 20  | 110144 | Lê Nguyễn Ngọc Linh    | P 06, stt 24             |
| 21  | 110175 | Phạm Hoàng Minh        | P 08, stt 7              |
| 22  | 110194 | Hoàng Trọng Nghĩa      | P 09, stt 2              |
| 23  | 110201 | Trần Thị Tuyết Ngọc    | P 09, stt 9              |
| 24  | 110210 | Trần Đình Tuyết Nhi    | P 09, stt 18             |
| 25  | 110211 | Đặng Ngọc Huỳnh Như    | P 09, stt 19             |
| 26  | 110213 | Lâm Tâm Như            | P 09, stt 21             |
| 27  | 110226 | Lê Võ Văn Phong        | P 10, stt 10             |
| 28  | 110235 | Phạm Cao Hữu Phúc      | P 10, stt 19             |
| 29  | 110239 | Võ Duy Phương          | P 10, stt 23             |
| 30  | 110244 | Đinh Hồng Quân         | P 11, stt 4              |
| 31  | 110245 | Nguyễn Minh Quân       | P 11, stt 5              |
| 32  | 110249 | Diệp Thiên Quý         | P 11, stt 9              |
| 33  | 110251 | Trần Tuấn Sang         | P 11, stt 11             |
| 34  | 110267 | Hồ Quốc Thành          | P 12, stt 3              |
| 35  | 110276 | Tăng Hoa Thiên         | P 12, stt 12             |
| 36  | 110280 | Trần Thế Thiện         | P 12, stt 16             |
| 37  | 110281 | Bùi Phúc Thịnh         | P 12, stt 17             |
| 38  | 110292 | Phạm Thị Anh Thư       | P 13, stt 4              |
| 39  | 110299 | Phan Minh Tiến         | P 13, stt 10             |
| 40  | 110304 | Lê Nguyễn Vân Trang    | P 13, stt 15             |
| 41  | 110305 | Lê Phương Trang        | P 13, stt 16             |
| 42  | 110316 | Võ Phạm Quế Trâm       | P 14, stt 4              |
| 43  | 110345 | Mai Vũ Thanh Vân       | P 15, stt 9              |
| 44  | 110349 | Võ Quốc Việt           | P 15, stt 13             |
| 45  | 110354 | Nguyễn Xuân Minh Vũ    | P 15, stt 18             |
| 46  | 110362 | Lê Ngọc Như Ý          | P 26, stt 2              |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                   | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 110004 | Nguyễn Chương Quảng An   | P 01, stt 4              |
| 2   | 110006 | Đào Phương Trâm Anh      | P 01, stt 6              |
| 3   | 110009 | Hoàng Thị Lan Anh        | P 01, stt 9              |
| 4   | 110012 | Lê Hồng Anh              | P 01, stt 12             |
| 5   | 110031 | Phan Thiên Bảo           | P 02, stt 7              |
| 6   | 110033 | Cao Thanh Bình           | P 02, stt 9              |
| 7   | 110053 | Nguyễn Hoàng Duy         | P 03, stt 5              |
| 8   | 110057 | Trần Thị Mỹ Duyên        | P 03, stt 9              |
| 9   | 110074 | Phạm Thanh Hải           | P 04, stt 2              |
| 10  | 110078 | Đinh Ngọc Gia Hân        | P 04, stt 6              |
| 11  | 110093 | Nguyễn Đình Minh Hoàng   | P 04, stt 21             |
| 12  | 110096 | Đỗ Văn Hùng              | P 04, stt 24             |
| 13  | 110098 | Đinh Quốc Huy            | P 05, stt 2              |
| 14  | 110099 | Đới Đoàn Quang Huy       | P 05, stt 3              |
| 15  | 110100 | Hàn Gia Huy              | P 05, stt 4              |
| 16  | 110125 | Hoàng Nữ Anh Khê         | P 06, stt 5              |
| 17  | 110127 | Mai Nguyễn Minh Khoa     | P 06, stt 7              |
| 18  | 110128 | Nguyễn Đăng Khoa         | P 06, stt 8              |
| 19  | 110130 | Phan Minh Khoa           | P 06, stt 10             |
| 20  | 110135 | Nguyễn Việt Anh Khôi     | P 06, stt 15             |
| 21  | 110141 | Nguyễn Thị Phương Lan    | P 06, stt 21             |
| 22  | 110146 | Nguyễn Bùi Phương Linh   | P 07, stt 2              |
| 23  | 110166 | Vương Tấn Lộc            | P 07, stt 22             |
| 24  | 110168 | Đặng Hồng Xuân Mai       | P 07, stt 24             |
| 25  | 110172 | Mạc Tuấn Nhật Minh       | P 08, stt 4              |
| 26  | 110182 | Trần Thanh Nam           | P 08, stt 14             |
| 27  | 110184 | Võ Thành Nam             | P 08, stt 16             |
| 28  | 110191 | Dương Đông Nghi          | P 08, stt 23             |
| 29  | 110192 | Nguyễn Phương Nghi       | P 08, stt 24             |
| 30  | 110195 | Nguyễn Đăng Nghĩa        | P 09, stt 3              |
| 31  | 110208 | Trần Minh Nhật           | P 09, stt 16             |
| 32  | 110236 | Thạch Hoàng Phúc         | P 10, stt 20             |
| 33  | 110247 | Võ Minh Quốc             | P 11, stt 7              |
| 34  | 110274 | Dương Hữu Thắng          | P 12, stt 10             |
| 35  | 110295 | Vũ Lê Minh Thư           | P 13, stt 7              |
| 36  | 110297 | Nguyễn Ngọc Đoan Tiên    | P 13, stt 9              |
| 37  | 110309 | Nguyễn Trần Phương Trang | P 13, stt 20             |
| 38  | 110322 | Lê Võ Thanh Trúc         | P 14, stt 10             |
| 39  | 110342 | Lưu Khánh Uyên           | P 15, stt 6              |
| 40  | 110343 | Phạm Ngọc Phương Uyên    | P 15, stt 7              |
| 41  | 110344 | Đào Phi Vân              | P 15, stt 8              |
| 42  | 110351 | Lê Vũ Anh Vinh           | P 15, stt 15             |
| 43  | 110352 | Nguyễn Thanh Vinh        | P 15, stt 16             |
| 44  | 110355 | Phạm Dương Vũ            | P 15, stt 19             |
| 45  | 110361 | Bùi Huỳnh Như Ý          | P 26, stt 1              |
| 46  | 110365 | Trương Hoa Như Ý         | P 26, stt 5              |
| 47  |        |                          |                          |
| 48  |        |                          |                          |
| 49  |        |                          |                          |
| 50  |        |                          |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 110008 | Hoàng Ngọc Anh          | P 01, stt 8              |
| 2   | 110021 | Phạm Mỹ Anh             | P 01, stt 21             |
| 3   | 110022 | Phạm Nguyễn Minh Anh    | P 01, stt 22             |
| 4   | 110056 | Võ Đức Duy              | P 03, stt 8              |
| 5   | 110064 | Tạ Tiến Đạt             | P 03, stt 16             |
| 6   | 110069 | Vũ Việt Đức             | P 03, stt 21             |
| 7   | 110070 | Nguyễn Thị Hồng Gấm     | P 03, stt 22             |
| 8   | 110071 | Nguyễn Đỗ Hương Giang   | P 03, stt 23             |
| 9   | 110076 | Nguyễn Ngô Tuấn Hào     | P 04, stt 4              |
| 10  | 110091 | Trần Trung Hiếu         | P 04, stt 19             |
| 11  | 110105 | Trương Gia Huy          | P 05, stt 9              |
| 12  | 110107 | Mai Ngọc Như Huỳnh      | P 05, stt 11             |
| 13  | 110118 | Nguyễn Nguyên Khang     | P 05, stt 22             |
| 14  | 110122 | Đặng Ngọc Phương Khanh  | P 06, stt 2              |
| 15  | 110134 | Nguyễn Minh Khôi        | P 06, stt 14             |
| 16  | 110154 | Đào Ngọc Long           | P 07, stt 10             |
| 17  | 110155 | Đỗ Kỳ Hoàng Long        | P 07, stt 11             |
| 18  | 110157 | Phạm Nhật Long          | P 07, stt 13             |
| 19  | 110161 | Huỳnh Phúc Lộc          | P 07, stt 17             |
| 20  | 110162 | Mã Lê Hữu Lộc           | P 07, stt 18             |
| 21  | 110174 | Nguyễn Tuấn Minh        | P 08, stt 6              |
| 22  | 110176 | Võ Đại Hoàng Minh       | P 08, stt 8              |
| 23  | 110189 | Trần Thanh Ngân         | P 08, stt 21             |
| 24  | 110190 | Võ Xuân Ngân            | P 08, stt 22             |
| 25  | 110202 | Bùi Đăng Nguyên         | P 09, stt 10             |
| 26  | 110203 | Lê Minh Nguyên          | P 09, stt 11             |
| 27  | 110212 | Hắc Quỳnh Như           | P 09, stt 20             |
| 28  | 110218 | Nguyễn Trương Quỳnh Như | P 10, stt 2              |
| 29  | 110222 | Nguyễn Bá Phát          | P 10, stt 6              |
| 30  | 110230 | Đoàn Hồng Phúc          | P 10, stt 14             |
| 31  | 110233 | Nguyễn Quang Phúc       | P 10, stt 17             |
| 32  | 110242 | Hồng Minh Quang         | P 11, stt 2              |
| 33  | 110252 | Nguyễn Phan Hoàng Sơn   | P 11, stt 12             |
| 34  | 110254 | Hồng Phúc Tài           | P 11, stt 14             |
| 35  | 110255 | Nguyễn Thành Tài        | P 11, stt 15             |
| 36  | 110264 | Nguyễn Văn Thái         | P 11, stt 24             |
| 37  | 110269 | Cao Đặng Thanh Thảo     | P 12, stt 5              |
| 38  | 110290 | Lê Ngọc Minh Thư        | P 13, stt 2              |
| 39  | 110303 | Bùi Hà Trang            | P 13, stt 14             |
| 40  | 110317 | Hồ Đoàn Quế Trân        | P 14, stt 5              |
| 41  | 110320 | Phạm Cao Trí            | P 14, stt 8              |
| 42  | 110326 | Thái Võ Thanh Trúc      | P 14, stt 14             |
| 43  | 110330 | Mai Xuân Trường         | P 14, stt 17             |
| 44  | 110331 | Lê Thị Cẩm Tú           | P 14, stt 18             |
| 45  | 110357 | Cao Nguyễn Ngọc Thảo Vy | P 15, stt 21             |
| 46  | 110358 | Lâm Thảo Vy             | P 15, stt 22             |
| 47  | 110367 | Nguyễn Ngọc Yến         | P 26, stt 7              |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 47 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 110002 | Hà Lê Hoàng An         | P 01, stt 2              |
| 2   | 110018 | Nguyễn Ngọc Quế Anh    | P 01, stt 18             |
| 3   | 110019 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh   | P 01, stt 19             |
| 4   | 110029 | Nguyễn Hoàng Bảo       | P 02, stt 5              |
| 5   | 110036 | Nguyễn Đăng Thái Bình  | P 02, stt 12             |
| 6   | 110040 | Đậu Thị Minh Châu      | P 02, stt 16             |
| 7   | 110042 | Phùng Bảo Châu         | P 02, stt 18             |
| 8   | 110043 | Nguyễn Ngọc Mai Chi    | P 02, stt 19             |
| 9   | 110065 | Bùi Hải Đăng           | P 03, stt 17             |
| 10  | 110082 | Nguyễn Vũ Gia Hân      | P 04, stt 10             |
| 11  | 110110 | Nguyễn Gia Hưng        | P 05, stt 14             |
| 12  | 110113 | Lê Hoàng Nam Khang     | P 05, stt 17             |
| 13  | 110123 | Đào Gia Khánh          | P 06, stt 3              |
| 14  | 110131 | Võ Nguyễn Anh Khoa     | P 06, stt 11             |
| 15  | 110132 | Võ Tuấn Khoa           | P 06, stt 12             |
| 16  | 110151 | Trần Khánh Linh        | P 07, stt 7              |
| 17  | 110158 | Trần Nhật Long         | P 07, stt 14             |
| 18  | 110173 | Nguyễn Hoàng Minh      | P 08, stt 5              |
| 19  | 110178 | Trần Châu Hải My       | P 08, stt 10             |
| 20  | 110180 | Nguyễn Hoàng Nam       | P 08, stt 12             |
| 21  | 110181 | Nguyễn Phương Nam      | P 08, stt 13             |
| 22  | 110187 | Nguyễn Như Ngà         | P 08, stt 19             |
| 23  | 110197 | Hồ Thị Mỹ Ngọc         | P 09, stt 5              |
| 24  | 110206 | Nguyễn Đình Nhân       | P 09, stt 14             |
| 25  | 110221 | Huỳnh Kiến Phát        | P 10, stt 5              |
| 26  | 110227 | Phạm Quang Phong       | P 10, stt 11             |
| 27  | 110229 | Đoàn An Phú            | P 10, stt 13             |
| 28  | 110231 | Nguyễn Hoàng Phúc      | P 10, stt 15             |
| 29  | 110263 | Lê Quang Thái          | P 11, stt 23             |
| 30  | 110275 | Lê Xuân Thắng          | P 12, stt 11             |
| 31  | 110278 | Nguyễn Minh Thiện      | P 12, stt 14             |
| 32  | 110282 | Lê Phước Thịnh         | P 12, stt 18             |
| 33  | 110283 | Phạm Phú Thịnh         | P 12, stt 19             |
| 34  | 110298 | Nguyễn Bảo Tiến        | P z, stt koKT            |
| 35  | 110300 | Nguyễn Việt Tín        | P 13, stt 11             |
| 36  | 110308 | Nguyễn Thị Huyền Trang | P 13, stt 19             |
| 37  | 110311 | Dương Nguyễn Ngọc Trâm | P 13, stt 21             |
| 38  | 110314 | Trương Vũ Quỳnh Trâm   | P 14, stt 2              |
| 39  | 110318 | Nguyễn Thị Lệ Trân     | P 14, stt 6              |
| 40  | 110319 | Nguyễn Mạnh Trí        | P 14, stt 7              |
| 41  | 110321 | Nguyễn Ngọc Lan Trinh  | P 14, stt 9              |
| 42  | 110323 | Nguyễn Thanh Trúc      | P 14, stt 11             |
| 43  | 110325 | Phạm Thị Mai Trúc      | P 14, stt 13             |
| 44  | 110327 | Nguyễn Quốc Trung      | P 14, stt 15             |
| 45  | 110340 | Nguyễn Nhật Tùng       | P 15, stt 4              |
| 46  | 110347 | Trần Nguyễn Uyên Vi    | P 15, stt 11             |
| 47  | 110356 | Võ Lâm Vũ              | P 15, stt 20             |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 47 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 110001 | Đinh Khánh An          | P 01, stt 1              |
| 2   | 110013 | Mai Quỳnh Anh          | P 01, stt 13             |
| 3   | 110026 | Nguyễn Duy Tùng Bách   | P 02, stt 2              |
| 4   | 110034 | Đoàn Thanh Bình        | P 02, stt 10             |
| 5   | 110044 | Phạm Minh Chi          | P 02, stt 20             |
| 6   | 110045 | Đoàn Nhật Cường        | P 02, stt 21             |
| 7   | 110046 | Hoàng Tiến Cường       | P 02, stt 22             |
| 8   | 110055 | Nguyễn Hoàng Ngọc Duy  | P 03, stt 7              |
| 9   | 110060 | Nguyễn Thị Hồng Đào    | P 03, stt 12             |
| 10  | 110068 | Đỗ Trần Tâm Đức        | P 03, stt 20             |
| 11  | 110084 | Phan Ngọc Gia Hân      | P 04, stt 12             |
| 12  | 110089 | Nguyễn Ngọc Hiếu       | P 04, stt 17             |
| 13  | 110095 | Vũ Lê Minh Hoàng       | P 04, stt 23             |
| 14  | 110103 | Nguyễn Lê Huy          | P 05, stt 7              |
| 15  | 110104 | Trần Thanh Huy         | P 05, stt 8              |
| 16  | 110106 | Vũ Lê Gia Huy          | P 05, stt 10             |
| 17  | 110117 | Nguyễn Gia Khang       | P 05, stt 21             |
| 18  | 110119 | Trần Mai Quốc Khang    | P 05, stt 23             |
| 19  | 110138 | Nguyễn Trung Kiên      | P 06, stt 18             |
| 20  | 110147 | Nguyễn Khánh Linh      | P 07, stt 3              |
| 21  | 110160 | Huỳnh Bá Lộc           | P 07, stt 16             |
| 22  | 110163 | Nguyễn Hữu Lộc         | P 07, stt 19             |
| 23  | 110171 | Đỗ Trần Bình Minh      | P 08, stt 3              |
| 24  | 110177 | Lê Nguyễn Hà My        | P 08, stt 9              |
| 25  | 110179 | Đỗ Nguyễn Nhật Nam     | P 08, stt 11             |
| 26  | 110185 | Võ Trung Nam           | P 08, stt 17             |
| 27  | 110188 | Nguyễn Dương Bảo Ngân  | P 08, stt 20             |
| 28  | 110198 | Lê Nguyễn Thanh Ngọc   | P 09, stt 6              |
| 29  | 110205 | Vũ Thanh Nhân          | P 09, stt 13             |
| 30  | 110209 | Lê Huỳnh Nhi           | P 09, stt 17             |
| 31  | 110215 | Nguyễn Phạm Quỳnh Như  | P 09, stt 23             |
| 32  | 110217 | Nguyễn Thị Thanh Như   | P 10, stt 1              |
| 33  | 110220 | Huỳnh Thanh Nhựt       | P 10, stt 4              |
| 34  | 110223 | Nguyễn Tấn Phát        | P 10, stt 7              |
| 35  | 110232 | Nguyễn Hoàng Phúc      | P 10, stt 16             |
| 36  | 110240 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | P 10, stt 24             |
| 37  | 110260 | Trương Khiết Tâm       | P 11, stt 20             |
| 38  | 110268 | Nguyễn Đạt Thành       | P 12, stt 4              |
| 39  | 110291 | Mã Thị Minh Thư        | P 13, stt 3              |
| 40  | 110312 | Huỳnh Ngọc Bảo Trâm    | P 13, stt 22             |
| 41  | 110324 | Nguyễn Thanh Trúc      | P 14, stt 12             |
| 42  | 110328 | Phạm Nguyễn Minh Trung | P z, stt koKT            |
| 43  | 110335 | Nguyễn Hoàng Anh Tuấn  | P 14, stt 22             |
| 44  | 110339 | Đoàn Xuân Tùng         | P 15, stt 3              |
| 45  | 110360 | Lê Anh Xuân            | P 15, stt 24             |
| 46  | 110366 | Cao Phạm Hải Yến       | P 26, stt 6              |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 110005 | Cao Tú Anh              | P 01, stt 5              |
| 2   | 110007 | Đặng Hoàng Bảo Anh      | P 01, stt 7              |
| 3   | 110010 | Hồ Ngô Bảo Anh          | P 01, stt 10             |
| 4   | 110015 | Nguyễn Đình Hoàng Anh   | P 01, stt 15             |
| 5   | 110024 | Trần Mai Tú Anh         | P 01, stt 24             |
| 6   | 110027 | Đào Gia Bảo             | P 02, stt 3              |
| 7   | 110028 | Lê Hoàng Gia Bảo        | P 02, stt 4              |
| 8   | 110038 | Nguyễn Thị Thanh Bình   | P 02, stt 14             |
| 9   | 110054 | Nguyễn Hoàng Duy        | P 03, stt 6              |
| 10  | 110058 | Nguyễn Khả Dy           | P 03, stt 10             |
| 11  | 110062 | Nguyễn Phước Đạt        | P 03, stt 14             |
| 12  | 110066 | Nguyễn Nguyên Hải Đăng  | P 03, stt 18             |
| 13  | 110075 | Đoàn Anh Hào            | P 04, stt 3              |
| 14  | 110080 | Lê Nguyễn Bảo Hân       | P 04, stt 8              |
| 15  | 110083 | Phạm Nguyễn Ngọc Hân    | P 04, stt 11             |
| 16  | 110086 | Trương Gia Hân          | P 04, stt 14             |
| 17  | 110088 | Lê Trung Hiếu           | P 04, stt 16             |
| 18  | 110108 | Bùi Khánh Hưng          | P 05, stt 12             |
| 19  | 110112 | Ngô Thị Thu Hương       | P 05, stt 16             |
| 20  | 110129 | Nguyễn Trần Anh Khoa    | P 06, stt 9              |
| 21  | 110133 | Nguyễn Đạt Khôi         | P 06, stt 13             |
| 22  | 110139 | Nguyễn Tuấn Kiệt        | P 06, stt 19             |
| 23  | 110142 | Nguyễn Hoàng Lâm        | P 06, stt 22             |
| 24  | 110149 | Phan Thị Thùy Linh      | P 07, stt 5              |
| 25  | 110152 | Nguyễn Thị Loan         | P 07, stt 8              |
| 26  | 110153 | Võ Huỳnh Ngọc Loan      | P 07, stt 9              |
| 27  | 110167 | Trần Nguyên Luân        | P 07, stt 23             |
| 28  | 110204 | Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên | P 09, stt 12             |
| 29  | 110216 | Nguyễn Phan Quỳnh Như   | P 09, stt 24             |
| 30  | 110219 | Trần Đỗ Quỳnh Như       | P 10, stt 3              |
| 31  | 110224 | Nguyễn Tấn Phát         | P 10, stt 8              |
| 32  | 110228 | Trần Hải Phong          | P 10, stt 12             |
| 33  | 110238 | Nguyễn Trần Minh Phương | P 10, stt 22             |
| 34  | 110241 | Đỗ Nhật Quang           | P 11, stt 1              |
| 35  | 110243 | Phạm Duy Quang          | P 11, stt 3              |
| 36  | 110246 | Nguyễn Minh Quân        | P 11, stt 6              |
| 37  | 110253 | Nguyễn Thế Sơn          | P 11, stt 13             |
| 38  | 110258 | Nguyễn Chí Tâm          | P 11, stt 18             |
| 39  | 110270 | Nguyễn Hoàng Linh Thảo  | P 12, stt 6              |
| 40  | 110271 | Nguyễn Thị Kim Thảo     | P 12, stt 7              |
| 41  | 110293 | Tôn Nữ Minh Thư         | P 13, stt 5              |
| 42  | 110294 | Trương Ngọc Anh Thư     | P 13, stt 6              |
| 43  | 110296 | Vũ Nguyễn Minh Thư      | P 13, stt 8              |
| 44  | 110346 | Nguyễn Thị Tường Vân    | P 15, stt 10             |
| 45  | 110359 | Nguyễn Phan Thảo Vy     | P 15, stt 23             |
| 46  | 110364 | Nguyễn Ngọc Như Ý       | P 26, stt 4              |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 110372 | Đỗ Trần Mỹ Anh          | P 16, stt 5              |
| 2   | 110378 | Nguyễn Hoàng Trâm Anh   | P 16, stt 11             |
| 3   | 110381 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh    | P 16, stt 14             |
| 4   | 110387 | Nguyễn Hoàng Châu       | P 16, stt 20             |
| 5   | 110388 | Lê Hồng Ngọc Kim Cương  | P 16, stt 21             |
| 6   | 110395 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên     | P 17, stt 4              |
| 7   | 110397 | Hoàng Xuân Đại          | P 17, stt 6              |
| 8   | 110402 | Mai Nguyễn Thành Đạt    | P 17, stt 11             |
| 9   | 110404 | Lê Trần Khải Đăng       | P 17, stt 13             |
| 10  | 110407 | Trần Ngọc Tâm Đoan      | P 17, stt 16             |
| 11  | 110422 | Trang Thanh Hoàng       | P 18, stt 7              |
| 12  | 110424 | Huỳnh Hữu Huy           | P 18, stt 9              |
| 13  | 110428 | Nguyễn Võ Minh Huy      | P 18, stt 13             |
| 14  | 110433 | Hồ Lê Khang             | P 18, stt 18             |
| 15  | 110436 | Ngô Ngọc Đăng Khoa      | P 18, stt 21             |
| 16  | 110454 | Lê Thị Tuyết Mai        | P 19, stt 15             |
| 17  | 110459 | Huỳnh Thái Phi Nga      | P 19, stt 20             |
| 18  | 110461 | Nguyễn Thanh Ngân       | P 19, stt 22             |
| 19  | 110467 | Đỗ Thị Bích Ngọc        | P 20, stt 4              |
| 20  | 110471 | Nguyễn Phương Nguyên    | P 20, stt 8              |
| 21  | 110472 | Trần Thảo Nguyên        | P 20, stt 9              |
| 22  | 110477 | Nguyễn Ngọc Nhi         | P 20, stt 14             |
| 23  | 110478 | Nguyễn Yến Nhi          | P 20, stt 15             |
| 24  | 110486 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như   | P 20, stt 23             |
| 25  | 110487 | Nguyễn Quỳnh Như        | P 20, stt 24             |
| 26  | 110489 | Văn Quỳnh Như           | P 21, stt 2              |
| 27  | 110495 | Đào Nguyên Minh Phi     | P 21, stt 8              |
| 28  | 110500 | Chung Hồng Phúc         | P 21, stt 13             |
| 29  | 110501 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Phúc  | P 21, stt 14             |
| 30  | 110503 | Vũ Lê Thị Phúc          | P 21, stt 16             |
| 31  | 110518 | Trần Ngọc Thùy Quyên    | P 22, stt 7              |
| 32  | 110526 | Đào Nhật Tân            | P 22, stt 15             |
| 33  | 110532 | Trần Thị Hồng Thắm      | P 22, stt 21             |
| 34  | 110537 | Võ Thị Mỹ Thuận         | P 23, stt 2              |
| 35  | 110538 | Nguyễn Ngọc Phương Thủy | P 23, stt 3              |
| 36  | 110546 | Lâm Trang Thư           | P 23, stt 11             |
| 37  | 110549 | Nguyễn Minh Thư         | P 23, stt 14             |
| 38  | 110550 | Nguyễn Ngọc Anh Thư     | P 23, stt 15             |
| 39  | 110556 | Trần Huyền Sa Thy       | P 23, stt 21             |
| 40  | 110562 | Nguyễn Thanh Toàn       | P 24, stt 3              |
| 41  | 110564 | Trần Thu Trang          | P 24, stt 5              |
| 42  | 110568 | Dương Huế Trần          | P 24, stt 9              |
| 43  | 110583 | Trần Phạm Tường Vi      | P 24, stt 24             |
| 44  | 110585 | Lê Đỗ Mai Vy            | P 25, stt 2              |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 44 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 110369 | Phan Thanh An           | P 16, stt 2              |
| 2   | 110371 | Đỗ Hải Anh              | P 16, stt 4              |
| 3   | 110373 | Huỳnh Hồng Anh          | P 16, stt 6              |
| 4   | 110376 | Ngô Quỳnh Anh           | P 16, stt 9              |
| 5   | 110379 | Nguyễn Nhật Minh Anh    | P 16, stt 12             |
| 6   | 110383 | Nguyễn Thanh Thiên Ân   | P 16, stt 16             |
| 7   | 110390 | Trần Ngọc Hân Du        | P 16, stt 23             |
| 8   | 110405 | Nguyễn Hải Đăng         | P 17, stt 14             |
| 9   | 110406 | Trần Đình Đình          | P 17, stt 15             |
| 10  | 110413 | Nguyễn Ngọc Linh Giang  | P 17, stt 22             |
| 11  | 110419 | Vũ Hoàng Hiệp           | P 18, stt 4              |
| 12  | 110427 | Nguyễn Trường Huy       | P 18, stt 12             |
| 13  | 110432 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương | P 18, stt 17             |
| 14  | 110437 | Nguyễn Hoàng Đăng Khoa  | P 18, stt 22             |
| 15  | 110438 | Phạm Nguyễn Đăng Khôi   | P 18, stt 23             |
| 16  | 110441 | Đặng Ngọc Thiên Kim     | P 19, stt 2              |
| 17  | 110443 | Liêu Vương Kỳ           | P 19, stt 4              |
| 18  | 110444 | Nguyễn Thế Lâm          | P 19, stt 5              |
| 19  | 110455 | Nguyễn Ngọc Thanh Mai   | P 19, stt 16             |
| 20  | 110465 | Nguyễn Vũ Phương Nghi   | P 20, stt 2              |
| 21  | 110470 | Lê Thảo Nguyên          | P 20, stt 7              |
| 22  | 110474 | Lữ Xuân Nhi             | P 20, stt 11             |
| 23  | 110499 | Văn Hoàng Phú           | P 21, stt 12             |
| 24  | 110504 | Nguyễn Văn Trọng Phước  | P 21, stt 17             |
| 25  | 110505 | Đào Ngọc Minh Phương    | P 21, stt 18             |
| 26  | 110506 | Đỗ Ngọc Minh Phương     | P 21, stt 19             |
| 27  | 110507 | Nguyễn Hoàng Lan Phương | P 21, stt 20             |
| 28  | 110519 | Phạm Nhật Quỳnh         | P 22, stt 8              |
| 29  | 110522 | Lê Thành Tài            | P 22, stt 11             |
| 30  | 110523 | Lê Nguyễn Minh Tâm      | P 22, stt 12             |
| 31  | 110528 | Phạm Đan Thanh          | P 22, stt 17             |
| 32  | 110529 | Lê Phương Thảo          | P 22, stt 18             |
| 33  | 110533 | Lương Phúc Thịnh        | P 22, stt 22             |
| 34  | 110543 | Đoàn Lê Anh Thư         | P 23, stt 8              |
| 35  | 110547 | Lâm Trần Minh Thư       | P 23, stt 12             |
| 36  | 110552 | Phạm Thị Minh Thư       | P 23, stt 17             |
| 37  | 110554 | Đặng Ngọc Minh Thy      | P 23, stt 19             |
| 38  | 110557 | Lê Kiều Tiên            | P 23, stt 22             |
| 39  | 110559 | Võ Cẩm Tiên             | P 23, stt 24             |
| 40  | 110560 | Lê Minh Tiến            | P 24, stt 1              |
| 41  | 110561 | Đỗ Thị Hải Tình         | P 24, stt 2              |
| 42  | 110567 | Phạm Hồ Ngọc Trâm       | P 24, stt 8              |
| 43  | 110570 | Lê Nguyễn Bảo Trân      | P 24, stt 11             |
| 44  | 110573 | Lê Ngọc Phương Trinh    | P 24, stt 14             |
| 45  | 110574 | Nguyễn Phương Trúc      | P 24, stt 15             |
| 46  | 110587 | Lê Thụy Tường Vy        | P 25, stt 4              |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 110375 | Ngô Nhật Anh           | P 16, stt 8              |
| 2   | 110377 | Nguyễn Anh Anh         | P 16, stt 10             |
| 3   | 110382 | Phạm Ngọc Minh Anh     | P 16, stt 15             |
| 4   | 110398 | Nguyễn Hữu Khánh Đan   | P 17, stt 7              |
| 5   | 110400 | Hoàng Thị Đào          | P 17, stt 9              |
| 6   | 110409 | Phạm Y Đông            | P 17, stt 18             |
| 7   | 110410 | Mai Trung Đức          | P 17, stt 19             |
| 8   | 110412 | Lê Trà Giang           | P 17, stt 21             |
| 9   | 110417 | Võ Thị Ngọc Hân        | P 18, stt 2              |
| 10  | 110426 | Lương Gia Huy          | P 18, stt 11             |
| 11  | 110429 | Phạm Khánh Huy         | P 18, stt 14             |
| 12  | 110434 | Trần Gia Khánh         | P 18, stt 19             |
| 13  | 110435 | Lê Minh Khiêm          | P 18, stt 20             |
| 14  | 110440 | Nguyễn Tuấn Kiệt       | P 19, stt 1              |
| 15  | 110445 | Vũ Thành Lâm           | P 19, stt 6              |
| 16  | 110446 | Bùi Thùy Linh          | P 19, stt 7              |
| 17  | 110448 | Đào Nguyễn Hoàng Linh  | P 19, stt 9              |
| 18  | 110451 | Nguyễn Thân Yến Linh   | P 19, stt 12             |
| 19  | 110456 | Ngô Gia Mẫn            | P 19, stt 17             |
| 20  | 110457 | Dương Thị Ngọc Minh    | P 19, stt 18             |
| 21  | 110460 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân   | P 19, stt 21             |
| 22  | 110468 | Huỳnh Bảo Ngọc         | P 20, stt 5              |
| 23  | 110480 | Trần Ngọc Nhiên        | P 20, stt 17             |
| 24  | 110482 | Lê Nguyễn Quỳnh Như    | P 20, stt 19             |
| 25  | 110490 | Mai Thị Ngọc Oanh      | P 21, stt 3              |
| 26  | 110491 | Phạm Tấn Phát          | P 21, stt 4              |
| 27  | 110496 | Nguyễn Đặng Hoài Phong | P 21, stt 9              |
| 28  | 110514 | Phan Nguyễn Minh Quân  | P 22, stt 3              |
| 29  | 110517 | Nguyễn Ngọc Bảo Quyên  | P 22, stt 6              |
| 30  | 110520 | Trương Diễm Quỳnh      | P 22, stt 9              |
| 31  | 110527 | Nguyễn Hoàng Thanh Tân | P 22, stt 16             |
| 32  | 110534 | Phạm Quốc Thịnh        | P 22, stt 23             |
| 33  | 110540 | Trương Ngọc Thùy       | P 23, stt 5              |
| 34  | 110541 | Đặng Ngọc Anh Thư      | P 23, stt 6              |
| 35  | 110548 | Lê Nguyễn Minh Thư     | P 23, stt 13             |
| 36  | 110553 | Thái Ngọc Anh Thư      | P 23, stt 18             |
| 37  | 110555 | Lê Đoàn Anh Thy        | P 23, stt 20             |
| 38  | 110558 | Trần Thị Thùy Tiên     | P 23, stt 23             |
| 39  | 110565 | Lê Ngọc Bích Trâm      | P 24, stt 6              |
| 40  | 110576 | Trần Hồng Cẩm Tú       | P 24, stt 17             |
| 41  | 110577 | Đinh Nguyễn Anh Tuấn   | P 24, stt 18             |
| 42  | 110579 | Châu Phương Uyên       | P 24, stt 20             |
| 43  | 110580 | Dương Phương Uyên      | P 24, stt 21             |
| 44  | 110584 | Đặng Thảo Vy           | P 25, stt 1              |
| 45  |        |                        |                          |
| 46  |        |                        |                          |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 44 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 110368 | Nguyễn Thái Hoài An     | P 16, stt 1              |
| 2   | 110374 | Huỳnh Thái Hoàng Anh    | P 16, stt 7              |
| 3   | 110384 | Khương Hoàng Bảo        | P 16, stt 17             |
| 4   | 110385 | Phạm Quốc Bảo           | P 16, stt 18             |
| 5   | 110386 | Nguyễn Bội Cát          | P 16, stt 19             |
| 6   | 110391 | Lê Tiến Dũng            | P 16, stt 24             |
| 7   | 110399 | Bùi Thị Hồng Đào        | P 17, stt 8              |
| 8   | 110403 | Trần Văn Đạt            | P 17, stt 12             |
| 9   | 110408 | Nguyễn Hải Đông         | P 17, stt 17             |
| 10  | 110411 | Nguyễn Minh Đức         | P 17, stt 20             |
| 11  | 110418 | Vũ Ngọc Minh Hiền       | P 18, stt 3              |
| 12  | 110430 | Vũ Thị Thanh Huyền      | P 18, stt 15             |
| 13  | 110431 | Tăng Phúc Hưng          | P 18, stt 16             |
| 14  | 110442 | Lê Nguyễn Thiên Kim     | P 19, stt 3              |
| 15  | 110447 | Đào Khánh Linh          | P 19, stt 8              |
| 16  | 110449 | Lê Phạm Phương Linh     | P 19, stt 10             |
| 17  | 110450 | Nguyễn Hoàng Khánh Linh | P 19, stt 11             |
| 18  | 110452 | Trần Hoàng Phương Linh  | P 19, stt 13             |
| 19  | 110453 | Trần Ngọc Khánh Linh    | P 19, stt 14             |
| 20  | 110462 | Nguyễn Thanh Ngân       | P 19, stt 23             |
| 21  | 110463 | Phan Kim Ngân           | P 19, stt 24             |
| 22  | 110466 | Trần Bảo Nghi           | P 20, stt 3              |
| 23  | 110473 | Nguyễn Xuân Minh Nhật   | P 20, stt 10             |
| 24  | 110476 | Nguyễn Bùi Ngọc Nhi     | P 20, stt 13             |
| 25  | 110483 | Lê Nguyễn Quỳnh Như     | P 20, stt 20             |
| 26  | 110485 | Nguyễn Lâm Như          | P 20, stt 22             |
| 27  | 110494 | Vũ Văn Phát             | P 21, stt 7              |
| 28  | 110498 | Nguyễn Thái Trường Phú  | P 21, stt 11             |
| 29  | 110502 | Nguyễn Thị Như Phúc     | P 21, stt 15             |
| 30  | 110508 | Nguyễn Mai Phương       | P 21, stt 21             |
| 31  | 110513 | Phan Minh Quân          | P 22, stt 2              |
| 32  | 110516 | Phạm Anh Quý            | P 22, stt 5              |
| 33  | 110521 | Trần Nguyễn Thu Sương   | P 22, stt 10             |
| 34  | 110525 | Vũ Thị Minh Tâm         | P 22, stt 14             |
| 35  | 110531 | Phan Ngọc Thanh Thảo    | P 22, stt 20             |
| 36  | 110535 | Nguyễn Hữu Minh Thông   | P 22, stt 24             |
| 37  | 110542 | Đặng Võ Ngọc Anh Thư    | P 23, stt 7              |
| 38  | 110563 | Nguyễn Thái Đoan Trang  | P 24, stt 4              |
| 39  | 110569 | Dương Huyền Trân        | P 24, stt 10             |
| 40  | 110572 | Nguyễn Thái Minh Triết  | P 24, stt 13             |
| 41  | 110578 | Trần Thị Thanh Tuyền    | P 24, stt 19             |
| 42  | 110581 | Phạm Lý Tú Uyên         | P 24, stt 22             |
| 43  | 110590 | Thái Ngọc Như Ý         | P 25, stt 7              |
| 44  | 110591 | Nguyễn Kỳ Yên           | P 25, stt 8              |
| 45  | 110592 | Dương Hoàng Yến         | P 25, stt 9              |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 45 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                   | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 110370 | Bùi Ngọc Tuyết Anh       | P 16, stt 3              |
| 2   | 110380 | Nguyễn Thị Lan Anh       | P 16, stt 13             |
| 3   | 110389 | Võ Hoàng Ngọc Diệp       | P 16, stt 22             |
| 4   | 110392 | Trần Quang Dũng          | P 17, stt 1              |
| 5   | 110393 | Võ Thanh Duy             | P 17, stt 2              |
| 6   | 110394 | Nguyễn Thảo Duyên        | P 17, stt 3              |
| 7   | 110396 | Phạm Huỳnh Kim Duyên     | P 17, stt 5              |
| 8   | 110401 | Võ Ngọc Hồng Đào         | P 17, stt 10             |
| 9   | 110414 | Nguyễn Trà Giang         | P 17, stt 23             |
| 10  | 110415 | Vũ Thị Hà Giang          | P 17, stt 24             |
| 11  | 110416 | Đỗ Huỳnh Bảo Hân         | P 18, stt 1              |
| 12  | 110420 | Trần Thị Kim Hiếu        | P 18, stt 5              |
| 13  | 110421 | Võ Trung Hiếu            | P 18, stt 6              |
| 14  | 110423 | Nguyễn Thái Hoàng Hùng   | P 18, stt 8              |
| 15  | 110425 | Lữ Đồng Đức Huy          | P 18, stt 10             |
| 16  | 110439 | Phan Đăng Khôi           | P 18, stt 24             |
| 17  | 110458 | Lê Ngọc Liễu My          | P 19, stt 19             |
| 18  | 110464 | Bùi Nguyễn Phương Nghi   | P 20, stt 1              |
| 19  | 110469 | Huỳnh Bảo Ngọc           | P 20, stt 6              |
| 20  | 110475 | Nguyễn Ánh Nhi           | P 20, stt 12             |
| 21  | 110479 | Võ Tuyết Nhi             | P 20, stt 16             |
| 22  | 110481 | Tô Thị Hồng Nhung        | P 20, stt 18             |
| 23  | 110484 | Lê Quỳnh Như             | P 20, stt 21             |
| 24  | 110488 | Trần Lê Huỳnh Như        | P 21, stt 1              |
| 25  | 110492 | Phan Huỳnh Tấn Phát      | P 21, stt 5              |
| 26  | 110493 | Trần Tấn Phát            | P 21, stt 6              |
| 27  | 110497 | Phạm Duy Phong           | P 21, stt 10             |
| 28  | 110509 | Trần Thị Gia Phương      | P 21, stt 22             |
| 29  | 110510 | Nguyễn Hoàng Ngọc Phương | P 21, stt 23             |
| 30  | 110511 | Lê Đức Quân              | P 21, stt 24             |
| 31  | 110512 | Phạm Thế Quân            | P 22, stt 1              |
| 32  | 110515 | Nguyễn Tấn Quý           | P 22, stt 4              |
| 33  | 110524 | Phạm Thanh Tâm           | P 22, stt 13             |
| 34  | 110530 | Nguyễn Cao Quỳnh Thảo    | P 22, stt 19             |
| 35  | 110536 | Huỳnh Tiến Thuận         | P 23, stt 1              |
| 36  | 110539 | Tạ Ngọc Phương Thùy      | P 23, stt 4              |
| 37  | 110544 | Hoàng Lê Anh Thư         | P 23, stt 9              |
| 38  | 110545 | Khổng Hoàng Kim Thư      | P 23, stt 10             |
| 39  | 110551 | Phạm Hữu Thiên Thư       | P 23, stt 16             |
| 40  | 110566 | Nguyễn Thị Quỳnh Trâm    | P 24, stt 7              |
| 41  | 110571 | Phạm Ngọc Bảo Trân       | P 24, stt 12             |
| 42  | 110575 | Ninh Khả Tú              | P 24, stt 16             |
| 43  | 110582 | Ngô Khả Vân              | P 24, stt 23             |
| 44  | 110586 | Lê Ngọc Thúy Vy          | P 25, stt 3              |
| 45  | 110588 | Nguyễn Trần Nhật Vy      | P 25, stt 5              |
| 46  | 110589 | Võ Ngô Thảo Vy           | P 25, stt 6              |
| 47  |        |                          |                          |
| 48  |        |                          |                          |
| 49  |        |                          |                          |
| 50  |        |                          |                          |

Danh sách gồm có 46 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                       | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------------|--------------------------|
| 1   | 120007 | Trần Ngọc Phương Anh         | P 01, stt 7              |
| 2   | 120012 | Nguyễn Quốc Bảo              | P 01, stt 12             |
| 3   | 120013 | Quách Dương Thiên Bảo        | P 01, stt 13             |
| 4   | 120022 | Hồ Công Danh                 | P 01, stt 22             |
| 5   | 120032 | Phan Trí Dũng                | P 02, stt 8              |
| 6   | 120026 | Phạm Nguyễn Anh Duy          | P 02, stt 2              |
| 7   | 120038 | Phạm Y Đình                  | P 02, stt 14             |
| 8   | 120044 | Nguyễn Anh Hào               | P 02, stt 20             |
| 9   | 120049 | Nguyễn Trần Gia Hân          | P 03, stt 1              |
| 10  | 120052 | Võ Tuấn Hậu                  | P 03, stt 4              |
| 11  | 120053 | Nguyễn Hoàng Trung Hiếu      | P 03, stt 5              |
| 12  | 120054 | Nguyễn Trần Văn Hiếu         | P 03, stt 6              |
| 13  | 120060 | Nguyễn Huy Hoàng             | P 03, stt 12             |
| 14  | 120085 | Huỳnh Phạm Đăng Khoa         | P 04, stt 13             |
| 15  | 120090 | Lê Đăng Minh Khôi            | P 04, stt 18             |
| 16  | 120091 | Nguyễn Minh Khôi             | P 04, stt 19             |
| 17  | 120093 | Lê Trung Kiên                | P 04, stt 21             |
| 18  | 120098 | Nguyễn Thị Ngọc Lan          | P 05, stt 2              |
| 19  | 120100 | Nguyễn Lưu Đức Lâm           | P 05, stt 4              |
| 20  | 120101 | Nguyễn Xuân Lâm              | P 05, stt 5              |
| 21  | 120106 | Đặng Hoàng Phi Long          | P 05, stt 10             |
| 22  | 120109 | Hà Văn Lộc                   | P 05, stt 13             |
| 23  | 120111 | Phan Trường Lộc              | P 05, stt 15             |
| 24  | 120126 | Trần Thu Nghi                | P 06, stt 6              |
| 25  | 120127 | Đinh Nguyễn Hiếu Nghĩa       | P 06, stt 7              |
| 26  | 120128 | Lê Tấn Nghĩa                 | P 06, stt 8              |
| 27  | 120130 | Nguyễn Lương Nghĩa           | P 06, stt 10             |
| 28  | 120132 | Lưu Huỳnh Khánh Ngọc         | P 06, stt 12             |
| 29  | 120133 | Nguyễn Đăng Tấn Nguyên       | P 06, stt 13             |
| 30  | 120150 | Nguyễn Hoàng Huy Phúc        | P 07, stt 6              |
| 31  | 120152 | Hồ Phạm Phi Phụng            | P 07, stt 8              |
| 32  | 120153 | Chăm Nguyễn Hoàng Nam Phương | P 07, stt 9              |
| 33  | 120159 | Trần Minh Quân               | P 07, stt 15             |
| 34  | 120161 | Trương Hoài Quốc             | P 07, stt 17             |
| 35  | 120162 | Nguyễn Ngọc Như Quỳnh        | P 07, stt 18             |
| 36  | 120163 | Trần Ngọc Xuân Quỳnh         | P 07, stt 19             |
| 37  | 120169 | Huỳnh Tuấn Tài               | P 08, stt 1              |
| 38  | 120178 | Trương Nguyễn Trung Tấn      | P 08, stt 10             |
| 39  | 120179 | Lê Nguyễn Minh Thanh         | P 08, stt 11             |
| 40  | 120180 | Nguyễn Văn Thanh             | P 08, stt 12             |
| 41  | 120192 | Trịnh Bá Thịnh               | P 08, stt 24             |
| 42  | 120194 | Phạm Đình Thiên Thơ          | P 09, stt 2              |
| 43  | 120195 | Đỗ Nguyễn Hà Thu             | P 09, stt 3              |
| 44  | 120196 | Vũ Thị Thanh Thu             | P 09, stt 4              |
| 45  | 120198 | Đỗ Minh Thư                  | P 09, stt 6              |
| 46  | 120205 | Phạm Ngọc Cát Tiên           | P 09, stt 13             |
| 47  | 120208 | Đào Xuân Tiến                | P z, stt KoKT            |
| 48  | 120213 | Nguyễn Thị Thùy Trang        | P 09, stt 20             |
| 49  | 120222 | Trần Triều Trương            | P 10, stt 6              |
| 50  | 120225 | Lê Vũ Tường Vân              | P 10, stt 9              |

Danh sách gồm có 50 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 120001 | Trần Trường An         | P 01, stt 1              |
| 2   | 120002 | Đỗ Tuấn Anh            | P 01, stt 2              |
| 3   | 120003 | Lê Hoàng Phương Anh    | P 01, stt 3              |
| 4   | 120011 | Nguyễn Duy Bảo         | P 01, stt 11             |
| 5   | 120017 | Diệp Bùi Bảo Châu      | P 01, stt 17             |
| 6   | 120027 | Châu Ngọc Mỹ Duyên     | P 02, stt 3              |
| 7   | 120028 | Giang Ngọc Quỳnh Duyên | P 02, stt 4              |
| 8   | 120035 | Mai Thùy Dương         | P 02, stt 11             |
| 9   | 120045 | Lý Quốc Hải            | P 02, stt 21             |
| 10  | 120055 | Phạm Trung Hiếu        | P 03, stt 7              |
| 11  | 120057 | Đỗ Quỳnh Hoa           | P 03, stt 9              |
| 12  | 120069 | Huỳnh Phi Hùng         | P 03, stt 21             |
| 13  | 120065 | Trần Minh Huy          | P 03, stt 17             |
| 14  | 120077 | Phạm Quang Khải        | P 04, stt 5              |
| 15  | 120073 | Nguyễn Hoàng Khang     | P 04, stt 1              |
| 16  | 120078 | Lê Duy Nam Khánh       | P 04, stt 6              |
| 17  | 120082 | Võ Trung Khánh         | P 04, stt 10             |
| 18  | 120083 | Cao Đỗ Đăng Khoa       | P 04, stt 11             |
| 19  | 120092 | Nguyễn Trọng Khương    | P 04, stt 20             |
| 20  | 120102 | Phạm Đoàn Trúc Lâm     | P 05, stt 6              |
| 21  | 120103 | Hoàng Ngọc Phương Linh | P 05, stt 7              |
| 22  | 120107 | Lê Hà Nguyên Long      | P 05, stt 11             |
| 23  | 120112 | Trần Nguyễn Đắc Lộc    | P 05, stt 16             |
| 24  | 120113 | Đào Tấn Lực            | P 05, stt 17             |
| 25  | 120116 | Cung Đức Hoàng Minh    | P 05, stt 20             |
| 26  | 120120 | Nguyễn Thị Thảo My     | P 05, stt 24             |
| 27  | 120124 | Trần Ngọc Kim Ngân     | P 06, stt 4              |
| 28  | 120129 | Lê Trung Nghĩa         | P 06, stt 9              |
| 29  | 120131 | Lê Trần Khánh Ngọc     | P 06, stt 11             |
| 30  | 120135 | Nguyễn Võ Vĩnh Nguyên  | P 06, stt 15             |
| 31  | 120137 | Nguyễn Phương Nhã      | P 06, stt 17             |
| 32  | 120141 | Hoàng Ngọc Yến Nhi     | P 06, stt 21             |
| 33  | 120142 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | P 06, stt 22             |
| 34  | 120149 | Trần Gia Phú           | P 07, stt 5              |
| 35  | 120165 | Đoàn Công Sang         | P 07, stt 21             |
| 36  | 120171 | Nguyễn Tấn Tài         | P 08, stt 3              |
| 37  | 120187 | Hồ Lâm Minh Thái       | P 08, stt 19             |
| 38  | 120184 | Nguyễn Tấn Thành       | P 08, stt 16             |
| 39  | 120191 | Hồ Huy Thiện           | P 08, stt 23             |
| 40  | 120199 | Lê Ngọc Minh Thư       | P 09, stt 7              |
| 41  | 120200 | Nguyễn Phạm Anh Thư    | P 09, stt 8              |
| 42  | 120204 | Mai Thanh Thy          | P 09, stt 12             |
| 43  | 120211 | Nguyễn Văn Toàn        | P 09, stt 18             |
| 44  | 120215 | Mai Thị Ngọc Trâm      | P 09, stt 22             |
| 45  | 120216 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân   | P 09, stt 23             |
| 46  | 120219 | Bùi Thành Triệu        | P 10, stt 3              |
| 47  | 120221 | Lê Thành Trung         | P 10, stt 5              |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 47 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 120008 | Trần Nguyễn Duy Anh    | P 01, stt 8              |
| 2   | 120009 | Vũ Hoàng Anh           | P 01, stt 9              |
| 3   | 120015 | Phạm Ngọc Bách         | P 01, stt 15             |
| 4   | 120014 | Trần Gia Bảo           | P 01, stt 14             |
| 5   | 120018 | Nguyễn Thị Ngọc Châu   | P 01, stt 18             |
| 6   | 120019 | Võ Minh Chiến          | P 01, stt 19             |
| 7   | 120031 | Nguyễn Đức Dũng        | P 02, stt 7              |
| 8   | 120033 | Phạm Chí Dũng          | P 02, stt 9              |
| 9   | 120024 | Nguyễn Thế Duy         | P 01, stt 24             |
| 10  | 120037 | Phạm Thế Dương         | P 02, stt 13             |
| 11  | 120039 | Nguyễn Minh Đức        | P 02, stt 15             |
| 12  | 120041 | Trần Ngọc Hồng Đức     | P 02, stt 17             |
| 13  | 120050 | Khổng Nguyễn Trung Hậu | P 03, stt 2              |
| 14  | 120061 | Trần Thị Minh Hoàng    | P 03, stt 13             |
| 15  | 120070 | Nguyễn Thanh Hùng      | P 03, stt 22             |
| 16  | 120063 | Nguyễn Phúc Gia Huy    | P 03, stt 15             |
| 17  | 120064 | Phạm Hoàng Quốc Huy    | P 03, stt 16             |
| 18  | 120067 | Vũ Ngọc Gia Huy        | P 03, stt 19             |
| 19  | 120072 | Nguyễn Thị Hường       | P 03, stt 24             |
| 20  | 120074 | Nguyễn Trí Khang       | P 04, stt 2              |
| 21  | 120079 | Nguyễn Cao Bảo Khánh   | P 04, stt 7              |
| 22  | 120080 | Nguyễn Đức Khánh       | P 04, stt 8              |
| 23  | 120094 | Phạm Đức Kiên          | P 04, stt 22             |
| 24  | 120099 | Nguyễn Khánh Lâm       | P 05, stt 3              |
| 25  | 120108 | Nguyễn Hoàng Long      | P 05, stt 12             |
| 26  | 120110 | Huỳnh Thị Kim Lộc      | P 05, stt 14             |
| 27  | 120114 | Nguyễn Võ Thanh Mai    | P 05, stt 18             |
| 28  | 120125 | Dương Gia Nghi         | P 06, stt 5              |
| 29  | 120145 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như  | P 07, stt 1              |
| 30  | 120146 | Hoàng Minh Phú         | P 07, stt 2              |
| 31  | 120155 | Trần Võ Nhật Quang     | P 07, stt 11             |
| 32  | 120157 | Hồ Minh Quân           | P 07, stt 13             |
| 33  | 120158 | Huỳnh Đức Trung Quân   | P 07, stt 14             |
| 34  | 120170 | Ngô Thành Tài          | P 08, stt 2              |
| 35  | 120188 | Lê Văn Thái            | P 08, stt 20             |
| 36  | 120182 | Hoàng Xuân Thành       | P 08, stt 14             |
| 37  | 120186 | Trần Phùng Diệu Thảo   | P 08, stt 18             |
| 38  | 120189 | Bùi Văn Thắng          | P 08, stt 21             |
| 39  | 120190 | Nguyễn Văn Thiên       | P 08, stt 22             |
| 40  | 120206 | Vũ Ngọc Hoàng Tiên     | P 09, stt 14             |
| 41  | 120210 | Trần Văn Tiến          | P 09, stt 17             |
| 42  | 120212 | Hồng Ngọc Yến Trang    | P 09, stt 19             |
| 43  | 120218 | Mai Nguyễn Hoàng Triết | P 10, stt 2              |
| 44  | 120223 | Đặng Nguyễn Anh Tuấn   | P 10, stt 7              |
| 45  | 120224 | Nguyễn Cao Mỹ Uyên     | P 10, stt 8              |
| 46  | 120228 | Đào Thanh Vy           | P 10, stt 12             |
| 47  | 120232 | Trần Lê Ngọc Như Ý     | P 10, stt 16             |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 47 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                 | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|------------------------|--------------------------|
| 1   | 120005 | Nguyễn Trâm Anh        | P 01, stt 5              |
| 2   | 120006 | Trần Hồng Trang Anh    | P 01, stt 6              |
| 3   | 120020 | Trần Nguyễn Đức Chính  | P 01, stt 20             |
| 4   | 120029 | Hoàng Lê Trung Dũng    | P 02, stt 5              |
| 5   | 120023 | Hoàng Đức Bảo Duy      | P 01, stt 23             |
| 6   | 120025 | Phạm Hoài Bảo Duy      | P 02, stt 1              |
| 7   | 120036 | Phạm Anh Dương         | P 02, stt 12             |
| 8   | 120042 | Lê Quỳnh Giang         | P 02, stt 18             |
| 9   | 120043 | Nguyễn Ngọc Hà         | P 02, stt 19             |
| 10  | 120047 | Lê Ngọc Hân            | P 02, stt 23             |
| 11  | 120048 | Nguyễn Hà Trúc Hân     | P 02, stt 24             |
| 12  | 120056 | Trần Minh Hiếu         | P 03, stt 8              |
| 13  | 120058 | Trần Hữu Hoàn          | P 03, stt 10             |
| 14  | 120071 | Lê Huỳnh Hưng          | P 03, stt 23             |
| 15  | 120086 | Nguyễn Đăng Khoa       | P 04, stt 14             |
| 16  | 120089 | Võ Lê Anh Khoa         | P 04, stt 17             |
| 17  | 120096 | NGUYỄN HUYNH KIẾT      | P 04, stt 24             |
| 18  | 120104 | Hoàng Thị Linh         | P 05, stt 8              |
| 19  | 120105 | Đinh Thuỳ Ái Loan      | P 05, stt 9              |
| 20  | 120115 | Trịnh Pricha Hương Mai | P 05, stt 19             |
| 21  | 120118 | Nguyễn Anh Minh        | P 05, stt 22             |
| 22  | 120119 | Phạm Phúc Minh         | P 05, stt 23             |
| 23  | 120123 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân   | P 06, stt 3              |
| 24  | 120134 | Nguyễn Khôi Nguyên     | P 06, stt 14             |
| 25  | 120136 | Nguyễn Vũ Thảo Nguyên  | P 06, stt 16             |
| 26  | 120140 | Trương Minh Nhật       | P 06, stt 20             |
| 27  | 120143 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | P 06, stt 23             |
| 28  | 120147 | Huỳnh Gia Phú          | P 07, stt 3              |
| 29  | 120151 | Võ Thanh Phúc          | P 07, stt 7              |
| 30  | 120154 | Bùi Duy Phước          | P 07, stt 10             |
| 31  | 120166 | Phan Trọng Sang        | P 07, stt 22             |
| 32  | 120168 | Nguyễn Việt Sơn        | P 07, stt 24             |
| 33  | 120172 | Nguyễn Văn Tài         | P 08, stt 4              |
| 34  | 120175 | Lý Ngọc Minh Tâm       | P 08, stt 7              |
| 35  | 120183 | Nguyễn Công Thành      | P 08, stt 15             |
| 36  | 120193 | Võ Quốc Thịnh          | P 09, stt 1              |
| 37  | 120201 | Phạm Thị Minh Thư      | P 09, stt 9              |
| 38  | 120202 | Vũ Phan Minh Thư       | P 09, stt 10             |
| 39  | 120203 | Phạm Thị Diệu Thương   | P 09, stt 11             |
| 40  | 120207 | Đào Nguyễn Thành Tiến  | P 09, stt 15             |
| 41  | 120214 | Phùng Xuân Trà         | P 09, stt 21             |
| 42  | 120226 | Hoàng Thiên Vũ         | P 10, stt 10             |
| 43  | 120227 | Nguyễn Hoàng Anh Vũ    | P 10, stt 11             |
| 44  | 120230 | Nguyễn Thanh Yến Xuân  | P 10, stt 14             |
| 45  |        |                        |                          |
| 46  |        |                        |                          |
| 47  |        |                        |                          |
| 48  |        |                        |                          |
| 49  |        |                        |                          |
| 50  |        |                        |                          |

Danh sách gồm có 44 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 120004 | Nguyễn Quốc Anh         | P 01, stt 4              |
| 2   | 120010 | Hồ Nguyên Duy Bảo       | P 01, stt 10             |
| 3   | 120016 | Lưu Nguyễn Thái Bình    | P 01, stt 16             |
| 4   | 120021 | Nguyễn Mạnh Cường       | P 01, stt 21             |
| 5   | 120030 | Lưu Đức Dũng            | P 02, stt 6              |
| 6   | 120034 | Hồ Nguyễn Thuỳ Dương    | P 02, stt 10             |
| 7   | 120040 | Phạm Văn Đức            | P 02, stt 16             |
| 8   | 120046 | Huỳnh Nguyễn Gia Hân    | P 02, stt 22             |
| 9   | 120051 | Lê Trương Thanh Hậu     | P 03, stt 3              |
| 10  | 120059 | Đặng Nguyễn Thanh Hoàng | P 03, stt 11             |
| 11  | 120062 | Lương Gia Huy           | P 03, stt 14             |
| 12  | 120066 | Võ Đức Huy              | P 03, stt 18             |
| 13  | 120068 | Vũ Thanh Huyền          | P 03, stt 20             |
| 14  | 120075 | Trần Nhật Khanh         | P 04, stt 3              |
| 15  | 120076 | Trần Tuấn Khanh         | P 04, stt 4              |
| 16  | 120081 | Nguyễn Huy Khánh        | P 04, stt 9              |
| 17  | 120084 | Đỗ Minh Khoa            | P 04, stt 12             |
| 18  | 120087 | Nguyễn Đăng Khoa        | P 04, stt 15             |
| 19  | 120088 | Trần Nguyễn Anh Khoa    | P 04, stt 16             |
| 20  | 120095 | Dương Anh Kiệt          | P 04, stt 23             |
| 21  | 120097 | Nguyễn Tuấn Kiệt        | P 05, stt 1              |
| 22  | 120117 | Hà Anh Minh             | P 05, stt 21             |
| 23  | 120121 | Trần Khánh My           | P 06, stt 1              |
| 24  | 120122 | Nguyễn Hoài Nam         | P 06, stt 2              |
| 25  | 120138 | Cao Quang Nhật          | P 06, stt 18             |
| 26  | 120139 | Nguyễn Quang Nhật       | P 06, stt 19             |
| 27  | 120144 | Ngô Ngọc Hồng Nhung     | P 06, stt 24             |
| 28  | 120148 | Nguyễn Lê Thiên Phú     | P 07, stt 4              |
| 29  | 120156 | Đào Minh Quân           | P 07, stt 12             |
| 30  | 120160 | Nguyễn Hoàng Việt Quốc  | P 07, stt 16             |
| 31  | 120164 | Chu Hoàng Quý           | P 07, stt 20             |
| 32  | 120167 | Nguyễn Thế Hoàng Sơn    | P 07, stt 23             |
| 33  | 120173 | Võ Thành Tài            | P 08, stt 5              |
| 34  | 120174 | Đinh Nguyễn Đức Tâm     | P 08, stt 6              |
| 35  | 120176 | Nguyễn Allan Minh Tâm   | P 08, stt 8              |
| 36  | 120177 | Nguyễn Minh Tân         | P 08, stt 9              |
| 37  | 120181 | Từ Hoàng Thanh          | P 08, stt 13             |
| 38  | 120185 | Vũ Tiến Thành           | P 08, stt 17             |
| 39  | 120197 | Nguyễn Gia Thuận        | P 09, stt 5              |
| 40  | 120209 | Nguyễn Quang Tiến       | P 09, stt 16             |
| 41  | 120217 | Võ Thuỳ Bảo Trân        | P 10, stt 1              |
| 42  | 120220 | Bạch Hải Trình          | P 10, stt 4              |
| 43  | 120229 | Trần Kim Vy             | P 10, stt 13             |
| 44  | 120231 | Nguyễn Thị Thanh Xuân   | P 10, stt 15             |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 44 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                   | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 120233 | Nguyễn Minh An           | P 11, stt 1              |
| 2   | 120236 | Lê Ngọc Anh              | P 11, stt 4              |
| 3   | 120237 | Lê Nguyễn Quỳnh Anh      | P 11, stt 5              |
| 4   | 120244 | Võ Nguyên Anh            | P 11, stt 12             |
| 5   | 120246 | Nguyễn Dương Hồng Ân     | P 11, stt 14             |
| 6   | 120269 | Nguyễn Hải Đăng          | P 12, stt 13             |
| 7   | 120274 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Giang  | P 12, stt 18             |
| 8   | 120277 | Nguyễn Cao Bảo Hà        | P 12, stt 21             |
| 9   | 120281 | Nguyễn Bách Hân          | P 13, stt 1              |
| 10  | 120283 | Trần Ngọc Bảo Hân        | P 13, stt 3              |
| 11  | 120291 | Nguyễn Hoàng Gia Hiền    | P 13, stt 11             |
| 12  | 120293 | Võ Thị Bách Hợp          | P 13, stt 13             |
| 13  | 120296 | Diệp Ái Huỳnh            | P 13, stt 16             |
| 14  | 120301 | Bùi Vũ Kim Khánh         | P 13, stt 21             |
| 15  | 120311 | Đinh Nguyễn Hoàng Kim    | P 14, stt 7              |
| 16  | 120314 | Nguyễn Hoàng Thảo Linh   | P 14, stt 10             |
| 17  | 120318 | Nguyễn Trí Lộc           | P 14, stt 14             |
| 18  | 120321 | Phạm Khánh Ly            | P 14, stt 17             |
| 19  | 120326 | Nguyễn Khôi Minh         | P 14, stt 22             |
| 20  | 120335 | Phạm Kiều Thanh Nga      | P 15, stt 7              |
| 21  | 120340 | Trần Phương Nghi         | P 15, stt 12             |
| 22  | 120343 | Võ Hoàng Như Ngọc        | P 15, stt 15             |
| 23  | 120349 | Bùi Lê Yến Nhi           | P 15, stt 20             |
| 24  | 120351 | Đinh Ngọc Yến Nhi        | P 15, stt 22             |
| 25  | 120354 | Nguyễn Ngọc Nhi          | P 16, stt 2              |
| 26  | 120363 | Vũ Tuyết Như             | P 16, stt 11             |
| 27  | 120366 | Phạm Nguyên Phát         | P 16, stt 14             |
| 28  | 120377 | Trần Minh Quân           | P 17, stt 1              |
| 29  | 120387 | Tăng Duy Tân             | P 17, stt 11             |
| 30  | 120389 | Nguyễn Quốc Thành        | P 17, stt 13             |
| 31  | 120390 | Nguyễn Ngọc Phương Thảo  | P 17, stt 14             |
| 32  | 120392 | Trần Nguyễn Thanh Thảo   | P 17, stt 16             |
| 33  | 120393 | Nguyễn Hồng Thắm         | P 17, stt 17             |
| 34  | 120396 | Phan Quốc Thịnh          | P 17, stt 20             |
| 35  | 120398 | Võ Thái Thịnh            | P 17, stt 22             |
| 36  | 120409 | Đoàn Phương Thy          | P 18, stt 9              |
| 37  | 120417 | Trương Thị Thảo Trang    | P 18, stt 17             |
| 38  | 120421 | Võ Phạm Quế Trân         | P 18, stt 21             |
| 39  | 120423 | Nguyễn Ngọc Phương Trinh | P 18, stt 23             |
| 40  | 120427 | Trần Minh Thảo Trúc      | P 19, stt 3              |
| 41  | 120428 | Nguyễn Nhật Trường       | P 19, stt 4              |
| 42  | 120432 | Lại thị tường vi         | P 19, stt 8              |
| 43  | 120439 | Nguyễn Thị Tường Vy      | P 19, stt 15             |
| 44  |        |                          |                          |
| 45  |        |                          |                          |
| 46  |        |                          |                          |
| 47  |        |                          |                          |
| 48  |        |                          |                          |
| 49  |        |                          |                          |
| 50  |        |                          |                          |

Danh sách gồm có 43 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 120238 | Lý Ngọc Trâm Anh        | P 11, stt 6              |
| 2   | 120242 | Nguyễn Tuấn Anh         | P 11, stt 10             |
| 3   | 120249 | Huỳnh Thanh Bảo         | P 11, stt 17             |
| 4   | 120252 | Nguyễn Nam Bình         | P 11, stt 20             |
| 5   | 120255 | Hồ Gia Ngọc Châu        | P 11, stt 23             |
| 6   | 120258 | Nguyễn Thành Danh       | P 12, stt 2              |
| 7   | 120264 | Trần Quốc Dũng          | P 12, stt 8              |
| 8   | 120272 | Chung Bảo Giang         | P 12, stt 16             |
| 9   | 120282 | Nguyễn Thảo Gia Hân     | P 13, stt 2              |
| 10  | 120290 | Trần Thu Hiền           | P 13, stt 10             |
| 11  | 120292 | Đoàn Thanh Hoàng        | P 13, stt 12             |
| 12  | 120302 | Hà Ngọc Khánh           | P 13, stt 22             |
| 13  | 120317 | Hồ Tấn Lộc              | P 14, stt 13             |
| 14  | 120322 | Phạm Nguyễn Dung Ly     | P 14, stt 18             |
| 15  | 120325 | Nguyễn Đức Minh         | P 14, stt 21             |
| 16  | 120332 | Châu Nguyễn Nhật Nam    | P 15, stt 4              |
| 17  | 120333 | Phạm Thành Nam          | P 15, stt 5              |
| 18  | 120344 | Đàm Huỳnh Thảo Nguyên   | P z, stt KoKT            |
| 19  | 120352 | Lâm Nguyễn Ngọc Nhi     | P 15, stt 23             |
| 20  | 120355 | Nguyễn Thị Châu Nhi     | P 16, stt 3              |
| 21  | 120358 | Trương Quỳnh Nhi        | P 16, stt 6              |
| 22  | 120364 | Nguyễn Thị Xuân Nương   | P 16, stt 12             |
| 23  | 120365 | Hồ Nhuận Phát           | P 16, stt 13             |
| 24  | 120368 | Vũ Đại Phát             | P 16, stt 16             |
| 25  | 120374 | Nguyễn Trần Uyên Phương | P 16, stt 22             |
| 26  | 120375 | Lê Đăng Quang           | P 16, stt 23             |
| 27  | 120380 | Nguyễn Nhật Quỳnh       | P 17, stt 4              |
| 28  | 120381 | Nguyễn Phương Quỳnh     | P 17, stt 5              |
| 29  | 120384 | Đào Thanh Tâm           | P 17, stt 8              |
| 30  | 120397 | Phạm Đặng Hoàng Thịnh   | P 17, stt 21             |
| 31  | 120402 | Đặng Lê Anh Thư         | P 18, stt 2              |
| 32  | 120405 | Nguyễn Minh Thư         | P 18, stt 5              |
| 33  | 120407 | Võ Ngọc Thanh Thư       | P 18, stt 7              |
| 34  | 120410 | Nguyễn Đặng Thủy Tiên   | P 18, stt 10             |
| 35  | 120414 | Nguyễn Trung Tín        | P 18, stt 14             |
| 36  | 120416 | Đỗ Thuỳ Trang           | P 18, stt 16             |
| 37  | 120418 | Lương Bảo Trân          | P 18, stt 18             |
| 38  | 120425 | Huỳnh Thanh Trúc        | P 19, stt 1              |
| 39  | 120437 | Nguyễn Lê Nhật Vy       | P 19, stt 13             |
| 40  | 120440 | Phạm Huỳnh Vy           | P 19, stt 16             |
| 41  | 120441 | Trần Nguyễn Phương Vy   | P 19, stt 17             |
| 42  |        |                         |                          |
| 43  |        |                         |                          |
| 44  |        |                         |                          |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 41 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 120234 | Đỗ Phương Anh           | P 11, stt 2              |
| 2   | 120239 | Nguyễn Hải Anh          | P 11, stt 7              |
| 3   | 120241 | Nguyễn thị kỳ anh       | P 11, stt 9              |
| 4   | 120243 | Trần Quỳnh Anh          | P 11, stt 11             |
| 5   | 120247 | Dương Hoàng Gia Bảo     | P 11, stt 15             |
| 6   | 120248 | Đào Trần Gia Bảo        | P 11, stt 16             |
| 7   | 120251 | Hà Thanh Bình           | P 11, stt 19             |
| 8   | 120253 | Nguyễn Vương Gia Cát    | P 11, stt 21             |
| 9   | 120256 | Trần Lê Minh Châu       | P 11, stt 24             |
| 10  | 120257 | Trịnh Lê Kim Chi        | P 12, stt 1              |
| 11  | 120262 | Nguyễn Vũ Anh Duy       | P 12, stt 6              |
| 12  | 120265 | Nguyễn Huỳnh Thùy Dương | P 12, stt 9              |
| 13  | 120266 | Nguyễn Thành Đạt        | P 12, stt 10             |
| 14  | 120297 | Lê Thanh Hùng           | P 13, stt 17             |
| 15  | 120304 | Ngô Thế Anh Khoa        | P 13, stt 24             |
| 16  | 120305 | Nguyễn Hữu Đăng Khoa    | P 14, stt 1              |
| 17  | 120306 | Nguyễn Ngọc Đăng Khoa   | P 14, stt 2              |
| 18  | 120315 | Nguyễn Trần Khánh Linh  | P 14, stt 11             |
| 19  | 120328 | Phan Nguyễn Anh Minh    | P 14, stt 24             |
| 20  | 120329 | Trần Ngọc Minh          | P 15, stt 1              |
| 21  | 120331 | Lữ Mon Nga Nalin        | P 15, stt 3              |
| 22  | 120334 | Võ Hoàng Nam            | P 15, stt 6              |
| 23  | 120339 | Trần Hà Bảo Nghi        | P 15, stt 11             |
| 24  | 120347 | Lê Thanh Nhã            | P 15, stt 18             |
| 25  | 120348 | Nguyễn Thị Xuân Nhất    | P 15, stt 19             |
| 26  | 120350 | Dương Nguyễn Thanh Nhi  | P 15, stt 21             |
| 27  | 120357 | Trần Võ Yến Nhi         | P 16, stt 5              |
| 28  | 120359 | Phạm Uyên Nhiên         | P 16, stt 7              |
| 29  | 120367 | Trần Phát               | P 16, stt 15             |
| 30  | 120369 | Nguyễn Thanh Phong      | P 16, stt 17             |
| 31  | 120373 | Nguyễn Thị Hoài Phương  | P 16, stt 21             |
| 32  | 120383 | Nguyễn Thành Tài        | P 17, stt 7              |
| 33  | 120385 | Nguyễn Thị Thanh Tâm    | P 17, stt 9              |
| 34  | 120399 | Đinh Phương Thùy        | P 17, stt 23             |
| 35  | 120401 | Châu Thị Hoàng Thư      | P 18, stt 1              |
| 36  | 120404 | Nguyễn Hồng Anh Thư     | P 18, stt 4              |
| 37  | 120420 | Tô Nguyễn Quyền Trần    | P 18, stt 20             |
| 38  | 120426 | Nguyễn Bùi Phương Trúc  | P 19, stt 2              |
| 39  | 120429 | Nguyễn Duy Tùng         | P 19, stt 5              |
| 40  | 120431 | Mai Thị Ngọc Vân        | P 19, stt 7              |
| 41  | 120435 | Nguyễn Nguyên Vũ        | P 19, stt 11             |
| 42  |        |                         |                          |
| 43  |        |                         |                          |
| 44  |        |                         |                          |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 41 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                   | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 120245 | Hoàng Hồng Ánh           | P 11, stt 13             |
| 2   | 120250 | Nguyễn Lê Gia Bảo        | P 11, stt 18             |
| 3   | 120254 | Đồng Thị Bảo Châu        | P 11, stt 22             |
| 4   | 120260 | Bùi Nguyễn Ngọc Diễm     | P 12, stt 4              |
| 5   | 120261 | Trịnh Thị Dung           | P 12, stt 5              |
| 6   | 120263 | Nguyễn Đào Mỹ Duyên      | P 12, stt 7              |
| 7   | 120268 | Trần Trọng Đạt           | P 12, stt 12             |
| 8   | 120273 | Lê Phạm Hương Giang      | P 12, stt 17             |
| 9   | 120275 | Phan Nam Giao            | P 12, stt 19             |
| 10  | 120276 | Ngô Thị Kim Hà           | P 12, stt 20             |
| 11  | 120278 | Phan Thị Hồng Hạnh       | P 12, stt 22             |
| 12  | 120280 | Đặng Huỳnh Hân Hân       | P 12, stt 24             |
| 13  | 120284 | Trương Thái Ngọc Khả Hân | P 13, stt 4              |
| 14  | 120286 | Nguyễn Hoàng Minh Hậu    | P 13, stt 6              |
| 15  | 120287 | Trần Gia Hi              | P 13, stt 7              |
| 16  | 120288 | Huỳnh Nguyễn Minh Hiền   | P 13, stt 8              |
| 17  | 120289 | Nguyễn Trọng Phúc Hiền   | P 13, stt 9              |
| 18  | 120294 | Uông Gia Huy             | P 13, stt 14             |
| 19  | 120298 | Huỳnh Thị Thiên Hương    | P 13, stt 18             |
| 20  | 120299 | Lê Minh Khang            | P 13, stt 19             |
| 21  | 120308 | Nguyễn Dương Khôi        | P 14, stt 4              |
| 22  | 120313 | Nguyễn Hoài Linh         | P 14, stt 9              |
| 23  | 120316 | Lê Hoàng Long            | P 14, stt 12             |
| 24  | 120323 | Võ Hồng Trúc Ly          | P 14, stt 19             |
| 25  | 120336 | Nguyễn Thanh Thảo Ngân   | P 15, stt 8              |
| 26  | 120337 | Võ Kim Ngân              | P 15, stt 9              |
| 27  | 120345 | Mai Bình Thảo Nguyên     | P 15, stt 16             |
| 28  | 120346 | Nguyễn Phúc Nguyên       | P 15, stt 17             |
| 29  | 120353 | Nguyễn Hồng Cúc Nhi      | P 16, stt 1              |
| 30  | 120376 | Mã Anh Quân              | P 16, stt 24             |
| 31  | 120379 | Huỳnh Hồng Ngọc Quỳnh    | P 17, stt 3              |
| 32  | 120382 | Nguyễn Hữu Tài           | P 17, stt 6              |
| 33  | 120386 | Phạm Thị Tâm             | P 17, stt 10             |
| 34  | 120388 | Nguyễn Trang Thanh       | P 17, stt 12             |
| 35  | 120391 | Nguyễn Thị Thanh Thảo    | P 17, stt 15             |
| 36  | 120394 | Trần Thị Ngọc Thi        | P 17, stt 18             |
| 37  | 120395 | Huỳnh Ngọc Thịnh         | P 17, stt 19             |
| 38  | 120413 | Kha Thanh Tiến           | P 18, stt 13             |
| 39  | 120419 | Nguyễn Hoàng Bảo Trân    | P 18, stt 19             |
| 40  | 120434 | Lê Nguyễn Cao Vinh       | P 19, stt 10             |
| 41  | 120436 | Dương Ngọc Yến Vy        | P 19, stt 12             |
| 42  |        |                          |                          |
| 43  |        |                          |                          |
| 44  |        |                          |                          |
| 45  |        |                          |                          |
| 46  |        |                          |                          |
| 47  |        |                          |                          |
| 48  |        |                          |                          |
| 49  |        |                          |                          |
| 50  |        |                          |                          |

Danh sách gồm có 41 thí sinh

**THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2022-2023 (THEO LỚP)**

| STT | SBD    | HỌ TÊN                  | THÔNG TIN PHÒNG KIỂM TRA |
|-----|--------|-------------------------|--------------------------|
| 1   | 120235 | Huỳnh Ngọc Mỹ Anh       | P 11, stt 3              |
| 2   | 120240 | Nguyễn Phương Anh       | P 11, stt 8              |
| 3   | 120259 | Trần Võ Công Danh       | P 12, stt 3              |
| 4   | 120267 | Nguyễn Văn Đạt          | P 12, stt 11             |
| 5   | 120270 | Lê Việt Đức             | P 12, stt 14             |
| 6   | 120271 | Vũ Tài Đức              | P 12, stt 15             |
| 7   | 120279 | Trần Nguyễn Mỹ Hạnh     | P 12, stt 23             |
| 8   | 120285 | Võ Ngọc Gia Hân         | P 13, stt 5              |
| 9   | 120295 | Nguyễn Thị Mỹ Huyền     | P 13, stt 15             |
| 10  | 120300 | Nguyễn Đăng Minh Khang  | P 13, stt 20             |
| 11  | 120303 | Nguyễn Thị Phương Khánh | P 13, stt 23             |
| 12  | 120307 | Trần Đăng Khoa          | P 14, stt 3              |
| 13  | 120309 | Lê Trung Kiên           | P 14, stt 5              |
| 14  | 120310 | Đào Anh Kiệt            | P 14, stt 6              |
| 15  | 120312 | Huỳnh Gia Linh          | P 14, stt 8              |
| 16  | 120319 | Phạm Công Lợi           | P 14, stt 15             |
| 17  | 120320 | Bùi Nguyễn Trúc Ly      | P 14, stt 16             |
| 18  | 120324 | Đặng Nhật Minh          | P 14, stt 20             |
| 19  | 120327 | Nguyễn Mai Anh Minh     | P 14, stt 23             |
| 20  | 120330 | Trần Tiến Minh          | P 15, stt 2              |
| 21  | 120338 | Vương Trần Hoàng Ngân   | P 15, stt 10             |
| 22  | 120341 | Trần Thùy Yến Ngọc      | P 15, stt 13             |
| 23  | 120342 | Võ Ánh Ngọc             | P 15, stt 14             |
| 24  | 120356 | Nguyễn Thị Yến Nhi      | P 16, stt 4              |
| 25  | 120360 | Võ Ngọc Thùy Nhung      | P 16, stt 8              |
| 26  | 120361 | Phạm Trương Ngọc Như    | P 16, stt 9              |
| 27  | 120362 | Trần Thị Tuyết Như      | P 16, stt 10             |
| 28  | 120370 | Đỗ Hoàng Mai Phương     | P 16, stt 18             |
| 29  | 120371 | Nguyễn Cao Hoài Phương  | P 16, stt 19             |
| 30  | 120372 | Nguyễn Chí Hồng Phương  | P 16, stt 20             |
| 31  | 120378 | Trương Anh Quý          | P 17, stt 2              |
| 32  | 120400 | Vũ Bích Thủy            | P 17, stt 24             |
| 33  | 120403 | Đỗ Nguyễn Kim Thư       | P 18, stt 3              |
| 34  | 120406 | Trần Ngọc Minh Thư      | P 18, stt 6              |
| 35  | 120408 | Lê Ngọc Thức            | P 18, stt 8              |
| 36  | 120411 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên     | P 18, stt 11             |
| 37  | 120412 | Nguyễn Thị Vân Tiên     | P 18, stt 12             |
| 38  | 120415 | Nguyễn Trung Tín        | P 18, stt 15             |
| 39  | 120422 | Nguyễn Văn Hà Triều     | P 18, stt 22             |
| 40  | 120424 | Nguyễn Xuân Trọng       | P 18, stt 24             |
| 41  | 120430 | Bùi Lê Phương Uyên      | P 19, stt 6              |
| 42  | 120433 | Lại Đăng Quang Vinh     | P 19, stt 9              |
| 43  | 120438 | Nguyễn Lê Thanh Vy      | P 19, stt 14             |
| 44  |        |                         |                          |
| 45  |        |                         |                          |
| 46  |        |                         |                          |
| 47  |        |                         |                          |
| 48  |        |                         |                          |
| 49  |        |                         |                          |
| 50  |        |                         |                          |

Danh sách gồm có 43 thí sinh